

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

LÂM THỊ HỒNG THẨM

**QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VỀ
MỐI QUAN HỆ BIỆN CHỨNG GIỮA CON NGƯỜI
VÀ TỰ NHIÊN VỚI VIỆC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
SINH THÁI Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY**

Chuyên ngành: Triết học

Mã số: 60 22 80

**LUẬN VĂN THẠC SĨ
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

Người hướng dẫn khoa học: TS. NGUYỄN VĂN THANH

**2013 | PDF | 96 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - Năm 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi.

Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

Tác giả luận văn

LÂM THỊ HỒNG THÁM

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Phương pháp nghiên cứu:	4
5. Bố cục đề tài:	4
6. Tổng quan tài liệu	4
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN TRONG TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN.....	10
1.1. KHÁI NIỆM CON NGƯỜI, TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI	10
1.1.1. Con người và tự nhiên.	10
1.1.2. Môi trường sinh thái	13
1.2. QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI – TỰ NHIÊN TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC	17
1.2.1. Một số quan điểm về mối quan hệ con người và tự nhiên trước triết học Mác – Lênin	17
1.2.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ con người và tự nhiên	24
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	37
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN Ở ĐÀ NẴNG	38
2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA ĐÀ NẴNG	38
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....	38
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội:	39

2.2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY	41
2.2.1. Sự hòa hợp giữa yếu tố con người và tự nhiên.....	41
2.2.2. Sự tác động của con người đến tự nhiên và một số vấn đề về môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay	43
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2.....	68
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY	70
3.1. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY	70
3.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY .	71
3.2.1. Cơ sở các giải pháp.....	71
3.2.2. Các giải pháp	74
3.3. KIẾN NGHỊ	83
KẾT LUẬN	85
TÀI LIỆU THAM KHẢO	88
QUYẾT ĐỊNH GIAO ĐỀ TÀI LUẬN VĂN THẠC SĨ (BẢN SAO).	

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã được đề cập từ rất sớm trong lịch sử, nó đã được các hệ thống triết học cổ đại, trung đại, cận đại phương Đông và phương Tây luận giải trong các mặt bản thể luận và nhân sinh quan với các trường phái và đại biểu tiêu biểu như: Nho gia, Đạo gia, Âm dương gia, Phật giáo, Hêraclit, Platon, Đêmôcrit, Đêcátơ, Hêghen, Phoiơbắc... Triết học Mác-Lênin đã kế thừa và phát triển các quan điểm đó trong hoàn cảnh mới và cho rằng, con người có nguồn gốc từ giới tự nhiên, đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, con người là bộ phận của giới tự nhiên. Con người càng phát triển thì tác động của con người đến tự nhiên càng sâu sắc, dấu ấn của con người vào giới tự nhiên càng đậm nét.

Thế kỷ XXI, thế giới tiếp tục có nhiều sự thay đổi lớn, khoa học công nghệ có những bước phát triển vượt bậc, kinh tế tri thức đóng vai trò chủ đạo trong sự phát triển. Toàn cầu hóa kinh tế là một tất yếu và đang diễn ra trên diện rộng, lôi cuốn nhiều quốc gia. Xu thế toàn cầu hóa tạo ra rất nhiều cơ hội phát triển kinh tế cho các nước. Tuy nhiên, xu thế toàn cầu hóa đang bị các nước phát triển, các tập đoàn kinh tế đa quốc gia chi phối và tìm mọi cách khai thác triệt để các nguồn lực của tự nhiên. Vì lợi ích kinh tế, thỏa mãn nhu cầu vật chất ngày càng tăng của mình, các quốc gia đã tìm mọi biện pháp để thúc đẩy mở rộng hoạt động sản xuất. Tăng trưởng kinh tế trở thành mục tiêu trung tâm, chiếm vị trí ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển của các quốc gia, theo đó phạm vi và mức độ tác động của con người vào giới tự nhiên ngày càng tăng. Mỗi bước tiến của con người trong việc chinh phục tự nhiên, lại là bước thụt lùi về sinh thái nhân văn- Tự nhiên càng trở nên cạn kiệt. Thực tế cho thấy, con người đang phải gánh chịu sự “trùng phạt” của giới tự nhiên do những hành động thái quá, phiến diện của mình. Vì vậy, vấn

đề giải quyết mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên trở thành vấn đề cấp bách, bức thiết của xã hội loài người hiện nay.

Thực tế cho thấy, môi trường mà chúng ta đang sống đã và đang bị suy thoái nghiêm trọng. Các vấn đề môi trường toàn cầu như: khí hậu thay đổi theo hướng nóng lên, tầng ôzôn suy giảm, mực nước biển dâng cao, mưa axit, bão lũ, mưa đá, hạn hán; các sự cố tràn dầu trên biển, xuất khẩu công nghiệp ô nhiễm, sự cố môi trường ở các cơ sở sản xuất... ngày càng gia tăng đã và đang gây ra hàng loạt ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống ở nhiều vùng. Tình trạng môi trường bị ô nhiễm và suy thoái như đã nêu ở trên là hậu quả của một thời gian dài mà trước đây chúng ta chưa quan tâm đầy đủ đến nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Bước vào thế kỷ XXI, với sự nghiệp công nghiệp hóa- hiện đại hóa, chúng ta đang phải đương đầu với những thách thức lớn trên con đường phát triển bền vững, trong đó có vấn đề về môi trường. Việt Nam là một quốc gia đang phát triển và hiện có quá ít nguồn lực để giải quyết các vấn đề cấp bách về môi trường đang tồn tại. Vì vậy, trong quá trình xây dựng và phát triển xã hội, cần phải cân nhắc kỹ vấn đề bảo vệ môi trường để hạn chế tối đa những thiệt hại về môi trường do quá trình tàn phá. Đối với thành phố Đà Nẵng thì vấn đề này lại càng phải được quan tâm, chú trọng.

Tuy nhiên, để nhìn nhận một cách thực sự khoa học mối quan hệ này phải dựa trên một lập trường, một thế giới quan khoa học, đúng đắn. Thế giới quan đó chỉ có thể là lập trường, quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, với nền tảng và phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Tức là nghiên cứu mối quan hệ giữa con người - xã hội - tự nhiên với tư cách là mối quan hệ mang tính hệ thống. Do vậy, nhận thức không thể tách rời mà tuân theo tính hệ thống, cũng như trong thực hiện mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế không chạy theo các chỉ số tăng thêm đơn thuần về mặt kinh tế mà làm tổn hại đến

môi trường, và cũng không phải vì sợ ảnh hưởng đến môi trường mà đình chỉ các hoạt động kinh tế.

Thành phố Đà Nẵng có những ưu ái của tự nhiên, khai thác điều kiện thuận lợi tự nhiên, Đà Nẵng đang phát triển theo hướng du lịch- dịch vụ. Tuy nhiên tình trạng ô nhiễm môi trường đang diễn ra ảnh hưởng không tốt tới quá trình phát triển thành phố. Vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái trở nên cấp bách. Nhận thức vấn đề đó người viết chọn đề tài:

“Quan điểm triết học Mác-Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên với việc bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu

Trên cơ sở nghiên cứu mối quan hệ giữa con người với tự nhiên từ thực trạng bảo vệ môi trường ở Đà Nẵng hiện nay, luận văn xây dựng các giải pháp nhằm bảo vệ môi trường Đà Nẵng.

2.2 Nhiệm vụ

Để thực hiện mục tiêu trên luận văn có các nhiệm vụ:

- Phân tích những nội dung cơ bản của quan điểm triết học Mác-Lênin về vấn đề mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.
- Phân tích thực trạng bảo vệ môi trường ở Đà Nẵng hiện nay.
- Xây dựng giải pháp nhằm bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Quan điểm triết học Mác-Lênin về mối quan hệ con người và tự nhiên với việc bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn chỉ giới hạn việc bảo vệ môi trường sinh thái ở Đà Nẵng trong giai đoạn hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu:

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luận văn sử dụng các phương pháp: phân tích, tổng hợp; so sánh; lôgic và lịch sử; điều tra xã hội học; trừu tượng hóa, khái quát hóa.

5. Bố cục đề tài:

Ngoài Phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận văn gồm 3 chương 7 tiết.

Chương 1: Lí luận về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong lịch sử triết học Mác- Lênin

Chương 2: Thực trạng mối quan hệ giữa con người với tự nhiên ở Đà Nẵng

Chương 3: Một số phương hướng, giải pháp để bảo vệ môi trường ở Đà Nẵng hiện nay.

6. Tổng quan tài liệu

Trong quá trình phát triển đất nước ta, mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan được công bố trên sách, báo...

Gồm các nhóm công trình nghiên cứu sau:

- Nhóm công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên: Trên lập trường của phép duy vật biện chứng, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã có những luận điểm quan trọng đặt nền tảng cho việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề môi trường sinh thái hiện nay. Đó là quan điểm về con người - xã hội - tự nhiên mà thực chất là mối quan hệ biện chứng giữa phát triển con người và chú ý bảo vệ môi trường. Tuy không để lại những tác

phẩm trọn vẹn chuyên bàn về chủ đề này, song trong nhiều tác phẩm: Bản thảo kinh tế - triết học, Bộ Tư bản, Hệ tư tưởng Đức, Biện chứng của tự nhiên và những thư từ ghi chép khác, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n đã phân tích và luận giải sâu sắc mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, dự báo về tình hình môi trường sống trong xã hội hiện tại, về sự biến đổi của môi trường cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội, từ đó đúc rút thành những nguyên lý, lý luận mang tính triết lý. Trong tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên”, Ph.Ăng-ghe-n đã đề cập đến mối quan hệ hai chiều trong khi con người thực hiện mối quan hệ với tự nhiên. Chính sự tồn tại và phát triển của con người đã “để lại dấu ấn” trong giới tự nhiên và nó càng lớn dần theo tiến trình phát triển của xã hội loài người. Song song với tiến trình phát triển kinh tế của xã hội loài người là tự nhiên ngày càng mất đi cái ban đầu của nó, sự đồng hoá của con người đối với tự nhiên lớn đến mức con người đã tạo cho mình một “tự nhiên thứ hai” và cuộc sống của họ ngày càng phụ thuộc vào tự nhiên thứ hai đó, tức là tự nhiên đã mất đi trạng thái ban đầu. Và để phát triển tiếp theo thì con người phải tạo ra một thế cân bằng mới. C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n cũng đã khẳng định rằng con người đã tác động vào tự nhiên để khai thác các sản phẩm đáp ứng nhu cầu cho sự tồn tại, phát triển của mình. Song cũng chính trong quá trình đó có những sự tác động không có kế hoạch cũng như hạn chế về trình độ đã làm cho tự nhiên mất đi trạng thái tự nhiên của mình, tự nhiên không còn là nó, ngày càng nghèo đi và thiếu đi những khả năng đáp ứng tốt cho các nhu cầu con người như trước. Chính sự mất cân bằng trong sinh thái tự nhiên đó lại đe dọa ngay chính sự tồn tại của chính con người. Quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin cho rằng con người tác động vào tự nhiên không theo một kế hoạch, mà chỉ chú ý đến lợi ích của con người thì sớm muộn sẽ bị tự nhiên “trả thù” thông qua hàng loạt tác động bất lợi đến cuộc sống của con người. Bởi vì, quan hệ mang tính hệ thống của tự nhiên – xã hội – con người bị phá

vỡ. Tức là một trong các yếu tố để bảo đảm tính cân bằng của hệ thống không còn sẽ kéo theo các yếu tố khác bị tác động theo chiều bất lợi.

Cùng môi quan ngại chung với thế giới, Việt Nam cũng đã có nhiều công trình, tài liệu nghiên cứu vấn đề này từ nhiều khía cạnh khác nhau dựa trên lập trường của triết học Mác. Đề tài khoa học - công nghệ cấp bộ “Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong sự phát triển xã hội”, năm 2000, do PGS.TS. Hồ Sỹ Quý làm chủ nhiệm đã phân tích trạng thái lý luận và thực tiễn của vấn đề mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Trên cơ sở đó nêu ra những suy nghĩ bước đầu cho triết lý về mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong sự phát triển của xã hội Việt Nam ngày nay. PGS.TS. Phạm Thị Ngọc Trâm với công trình “Môi trường sinh thái, vấn đề và giải pháp”, năm 1997, xác định vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề toàn cầu của thời đại, trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của vấn đề môi trường sinh thái hiện nay, gợi mở những phương hướng giải quyết vấn đề trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Tác giả Lương Đình Hải, trong bài viết “Một số nguyên tắc phương pháp luận căn bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái”

- Tạp chí Triết học số 6 (181), tháng 6-2006 đã đưa ra 04 nguyên tắc phương pháp luận căn bản để giải quyết hiệu quả mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái: “Nguyên tắc thay đổi nhận thức”, “Nguyên tắc về mặt lợi ích”, “Nguyên tắc tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện và bảo vệ môi trường sinh thái”, “Nguyên tắc công nghệ tiên tiến”.

Cùng quan điểm hướng đến sự phát triển bền vững của xã hội Việt Nam, một số tác giả như Lương Đình Hải, Nguyễn Đình Hòa, Hoàng Đình Cúc, Nguyễn Hữu Thắng... trong các bài viết của mình đã luận chứng để làm rõ rằng, phát triển xã hội bền vững và hài hòa là một xu hướng tất yếu, khách

quan của thời đại. Phát triển bền vững không thể dựa trên khuôn mẫu tư duy cũ, các quan niệm và giá trị cũ, nó đòi hỏi phải có tư duy mới, khoa học hơn.

Theo các tác giả, vấn đề cấp thiết, đặc biệt quan trọng đặt ra hiện nay là không chỉ giữ gìn, bảo vệ mà còn phải cải thiện môi trường sinh thái, do vậy, nội dung của quan niệm phát triển xã hội bền vững và hài hòa phải bao gồm tăng trưởng kinh tế, hiện đại hóa hay phát triển xã hội gắn liền với giữ gìn, bảo vệ và cải thiện môi trường.

Trên Tạp chí Triết học số 7, 2008 tác giả Nguyễn Đình Hòa có công trình, “Triết học Mác, nền móng cho sự xác lập quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên”. Tác giả đã luận chứng nhằm làm rõ rằng, Triết học Mác là một trong những cơ sở lý luận cho sự xác lập mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Khẳng định vai trò của con người và làm nổi bật sự quy định lẫn nhau của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, sự đồng tiến hóa giữa con người và tự nhiên. Với bài viết trên Tạp chí Triết học số 2, 1991 “Sự thống nhất biện chứng của mối quan hệ “con người và con người” “con người và tự nhiên” trong quá trình lịch sử tự nhiên”. Tác giả Phạm Thị Ngọc Trâm khẳng định, con người là một thực thể sinh học xã hội, để tồn tại và phát triển con người phải gắn chặt với tự nhiên và xã hội, mối quan hệ con người - con người, con người - tự nhiên luôn biến đổi và thống nhất với nhau. Tác giả Đỗ Thị Ngọc Lan với công trình, “Vai trò của lao động trong mối quan hệ giữa thích nghi và cải tạo môi trường tự nhiên của con người” Tạp Chí triết học số 3, 1993 đã khẳng định, nghiên cứu vấn đề này cho phép đánh giá một cách đúng đắn vai trò của lao động trong quá trình cải tạo tự nhiên của con người.

- Nhóm công trình nghiên cứu về môi trường sinh thái và bảo vệ môi trường sinh thái: Có tác giả, Đoàn Văn Khiêm với công trình “Một vài suy nghĩ về đạo đức sinh thái” Tạp Chí triết học số 2, 2000 tác giả cho rằng, vấn đề kinh tế xã hội - môi trường sinh thái đang đặt ra rất cấp bách đối với các

quốc gia, đòi hỏi phải có biện pháp giải quyết, kết hợp giữa biện pháp khoa học kỹ thuật và khoa học nhân văn. “Một số nhận thức triết học - xã hội về vấn đề môi trường sinh thái” Tạp Chí Triết học số 8, 2000 của tác giả Phạm Văn Bông đã luận giải rằng, bảo vệ môi trường trở thành vấn đề cấp bách, môi trường sinh thái là sự tác động lẫn nhau giữa yếu tố tự nhiên, con người, xã hội. Mỗi yếu tố trong một hệ thống vô cùng phức tạp, phải kết hợp mục tiêu kinh tế và mục tiêu xã hội, nhân văn. Tác giả Nguyễn Văn Việt trên Tạp chí Triết học số 4, 2004 với công trình, “Di truyền học và giá trị sinh thái. Về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về vấn đề bảo vệ môi trường. Chỉ thị số 36-CT/TW của Bộ Chính trị (khoá VIII), Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị (khóa IX) đã thể hiện quan điểm, đường lối của Đảng ta về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Về phía Nhà nước, nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũng như những chính sách về vấn đề bảo vệ môi trường bảo đảm cho sự phát triển kinh tế - xã hội đã được ban hành như: Luật Bảo vệ môi trường được Quốc Hội khóa IX thông qua ngày 27/12/1993 và sửa đổi, bổ sung năm 2005 là bộ luật khung của Nhà nước Việt Nam về các vấn đề bảo vệ môi trường; ngoài ra còn có văn bản quy định dưới luật của bộ Khoa học công nghệ - môi trường và các cơ quan quản lý nhà nước khác .

Đối với thành phố Đà Nẵng, chúng tôi đã tiếp cận : Nghị quyết Đại hội Đại biểu lần thứ XIX (nhiệm kỳ 2005 – 2010), lần thứ XX (nhiệm kỳ 2010 – 2015) của Đảng bộ thành phố Đà Nẵng. Báo cáo quy hoạch tổng thể tài nguyên- môi trường thành phố Đà Nẵng đến năm 2020.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các công trình trước đó, tác giả thực hiện nghiên cứu của mình nhằm làm rõ một phần lý luận của Triết học Mác - Lê nin về vấn đề mối quan hệ biện chứng: giữa con người với môi trường sống; đặc biệt là luận chứng một cách rõ hơn vì sao vấn đề bảo vệ môi trường

sinh thái lại trở nên quan trọng đối với sự phát triển của con người và xã hội trong giai đoạn hiện nay. Qua đó nhận thức đúng đắn hơn về vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái của Đà Nẵng và góp phần định hướng về mặt lý luận trong việc xây dựng các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN TRONG TRIẾT HỌC MÁC- LÊNIN

1.1. KHÁI NIỆM CON NGƯỜI, TỰ NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG SINH THÁI

1.1.1. Con người và tự nhiên.

Thứ nhất: Con người

Trong lịch sử triết học luôn luôn là sự đi tìm để luận giải các câu hỏi: Con người từ đâu sinh ra? Ý nghĩa của cuộc sống con người là gì? Trong mỗi thời đại lịch sử con người quan hệ với tự nhiên như thế nào? Con người có thể làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân mình hay không?...

Trong lịch sử triết học, từ hệ thống triết học phương Đông đến hệ thống triết học phương Tây đã cố gắng tìm hiểu và giải thích con người là gì? Số phận của con người, vai trò của con người với tự nhiên như thế nào? Ngay từ thời kỳ cổ đại, nhà triết học Aristot đã quan niệm: con người là động vật chính trị. T.Hôpxơ, nhà triết học Anh cho rằng, con người là thể thống nhất giữa tính tự nhiên và tính xã hội... Lịch sử triết học phương Đông cũng như triết học phương Tây, vấn đề con người là nơi diễn ra những cuộc đấu tranh gay gắt giữa một bên là chủ nghĩa duy vật và một bên là chủ nghĩa duy tâm, giữa một bên là khuynh hướng chính trị tiến bộ và một bên là khuynh hướng chính trị bảo thủ. Sự đấu tranh đó đã thúc đẩy các quan điểm triết học phát triển, nhưng, vấn đề con người vẫn chưa được các nhà triết học trước Mác giải quyết một cách triệt để.

Với sự ra đời của quan niệm duy vật lịch sử, lần đầu tiên vấn đề con người có được vị trí mà nó cần phải có, lần đầu tiên vấn đề con người được nhận thức một cách khoa học.

Với quan điểm duy vật triệt để và phương pháp biện chứng, Mác đưa ra một quan niệm hoàn chỉnh về khái niệm con người không phải là cái trừu tượng cố hữu riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội.

Nếu như chúng ta bắt gặp các quan niệm của các nhà triết học trước Mác đã đề cập đến mặt sinh học hoặc mặt xã hội trong con người, nhưng chỉ nhấn mạnh mặt sinh học hay mặt xã hội, hoặc, thừa nhận mặt sinh học và mặt xã hội nhưng giữa chúng không có sự thống nhất biện chứng với nhau. Vì vậy, sự luận giải đó vẫn chưa được giải đáp một cách thực sự đầy đủ. Tuy nhiên, những thành tựu của các nhà triết học trước Mác là không thể phủ nhận, những yếu tố hợp lý đã được các nhà triết học Mác - Lênin kế thừa và phát triển.

Chủ nghĩa Mác - Lênin với quan điểm duy vật triệt để và phương pháp biện chứng đã xem “Con người là một thực thể sinh học - xã hội” [6, tr.13]

Như vậy, yếu tố sinh học và yếu tố xã hội trong con người tạo ra một chỉnh thể. Trong đó, yếu tố sinh học đó là các yếu tố hữu sinh, hữu cơ, những cái về mặt phát sinh gắn bó với nguồn gốc tổ tiên của con người. Con người là động vật cao cấp nhất, là sản phẩm của quá trình tiến hóa lâu dài của giới tự nhiên. Vì thế, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, con người ăn, uống, bảo tồn nòi giống...từ trong giới tự nhiên. Tuy là sản phẩm của tự nhiên nhưng cấu tạo của con người không giống con vật. Con người là động vật đặc biệt, con người ngoài con đường di truyền về mặt sinh học còn có con đường kế thừa về mặt xã hội, bằng giáo dục và con đường truyền thụ những kinh nghiệm, tri thức của thế hệ sau cho thế hệ trước.

Con người được bao bọc bởi giới tự nhiên và giữa con người và giới tự nhiên có mối liên hệ chặt chẽ, mật thiết cũng như có sự tác động qua lại với nhau. Con người và động vật tuy có nhiều điểm khác biệt nhưng cũng chịu sự

chi phối của các quy luật sinh học như, quy luật về sự phù hợp giữa cơ thể và môi trường.

Con người vừa là bộ phận của tự nhiên vừa là thực thể của xã hội, là sự thống nhất giữa mặt vật chất và mặt tinh thần, giữa yếu tố sinh học và yếu tố xã hội. Con người vừa chịu tác động của quy luật tự nhiên, vừa chịu tác động của quy luật xã hội.

Yếu tố xã hội của con người là những quan hệ, những biến đổi xuất hiện do ảnh hưởng của các điều kiện xã hội khác nhau, các mặt quy định về mặt xã hội tạo nên con người. Tuy là một bộ phận của giới tự nhiên, nhưng trong quá trình hoạt động, tác động của con người với tự nhiên khác loài vật. Con người có yếu tố xã hội bởi hoạt động sản xuất của con người là hoạt động mang tính xã hội. Con người không tách khỏi xã hội trong quá trình hoạt động sản xuất.

Yếu tố sinh học và yếu tố xã hội của con người có mối quan hệ chặt chẽ và tác động qua lại với nhau, là nền tảng tiên quyết, quyết định sự tồn tại và phát triển của con người.

Thứ hai: Tự nhiên

Thế giới bao quanh chúng ta, vô cùng phong phú, đa dạng nhiều hình nhiều vẻ, tồn tại bên ngoài độc lập với ý thức của con người. Giới tự nhiên là vô tận trong không gian và thời gian, vận động, biến đổi không ngừng. Trong sự phát triển của mình, giới tự nhiên đã trải qua một quá trình phát triển lâu dài và kết quả cuối cùng là con người xuất hiện và đương nhiên cùng với quá trình đó sự xuất hiện xã hội làm thay đổi một cách cơ bản bản thân tự nhiên.

Tự nhiên theo nghĩa rộng, “Là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan” [23, tr. 396]. Theo nghĩa hẹp (nghĩa thường dùng), tự nhiên là tập hợp các điều kiện tự nhiên vốn sẵn có, tồn tại ngoài tác động của con người (trước

hết là môi trường địa lý) và những điều kiện vật chất cần cho sự tồn tại của xã hội loài người do chính con người tạo ra (còn gọi là tự nhiên thứ hai).

Trong quá trình hoạt động, con người chỉ có thể làm biến đổi cái tạo tự nhiên theo phương hướng mong muốn bằng cách tuân theo những quy luật của tự nhiên, lợi dụng những lực lượng tự nhiên và những quá trình tự nhiên. Trong điều kiện cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, nhờ khoa học kỹ thuật mà con người khám phá tự nhiên đầy đủ hơn và sự khai thác các “vật liệu” trong tự nhiên ngày càng triệt để hơn, dẫn đến hệ quả là môi trường tự nhiên ngày càng cạn kiệt, ô nhiễm. Vì vậy, vấn đề bảo vệ tự nhiên, kết hợp một cách hợp lý hoạt động sản xuất của xã hội với quá trình bảo vệ tự nhiên, trở thành vấn đề cấp bách.

1.1.2. Môi trường sinh thái

Môi trường: Có thể được hiểu theo hai nghĩa, lúc đầu, môi trường được hiểu là toàn bộ những điều kiện tự nhiên bao bọc xung quanh bao gồm không khí, nước, đất, mọi chất hữu cơ, vô cơ và các sinh vật sống. Về sau, khái niệm môi trường được hiểu rộng hơn, không chỉ là những điều kiện vật chất, mà còn bao gồm cả những nhân tố xã hội, con người như dân số, việc làm, thu nhập, y tế, xây dựng nhà cửa, giao thông vận tải, giáo dục, phong cách sống, liên kết cộng đồng... chịu ảnh hưởng của những thay đổi trong tự nhiên. Như vậy, “môi trường là tổ hợp các yếu tố mà các quan hệ phụ thuộc phức hợp của chúng tạo nên khung cảnh, hoàn cảnh xung quanh và các điều kiện của cuộc sống của cá thể và xã hội như là chúng đang tồn tại” [33, tr. 134].

Môi trường sống: “Đối với cơ thể sống thì môi trường sống là tổng hợp những điều kiện bên ngoài như vật lý, hóa học, sinh học có liên quan đến sự sống.

Nó có ảnh hưởng đến đời sống, sự tồn tại và phát triển của cơ thể sống. Những điều kiện đó chỉ có trên trái đất” [5, tr. 23]. Môi trường sống của con

người: “Trước hết môi trường sống của con người phải là môi trường sống. Tuy nhiên đối với con người thì môi trường sống của con người là tổng hợp các điều kiện vật lý, hóa học, sinh học, xã hội bao quanh con người và có ảnh hưởng tới sự sống và phát triển của từng cá nhân, từng cộng đồng và toàn bộ loài người trên hành tinh” [5, tr. 23]. Như vậy, nếu so sánh giữa môi trường sống và môi trường sống của con người thì môi trường sống của con người đòi hỏi những điều kiện ràng buộc nghiêm ngặt hơn.

Môi trường sống của con người chia làm các loại: môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Môi trường tự nhiên bao gồm các nhân tố tồn tại khách quan ngoài ý muốn của con người như không khí, đất đai, rừng biển, nguồn nước, ánh sáng mặt trời, động thực vật ... Nó có mối liên hệ chặt chẽ mật thiết với con người. Môi trường tự nhiên cung cấp các nguồn vật liệu, tài nguyên tự nhiên (Không khí, đất, nước, khoáng sản, gỗ...) cho con người, để con người sinh tồn.

Môi trường sinh thái là một mạng lưới chính thể có mối liên quan chặt chẽ với nhau giữa đất, nước, không khí và các cơ thể sống trong phạm vi toàn cầu. Sự rối loạn bất ổn định ở một khâu nào đó trong hệ thống sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng. Con người và xã hội xuất thân từ tự nhiên, là một bộ phận của thiên nhiên. Thông qua quá trình lao động, con người khai thác bảo vệ bồi đắp cho thiên nhiên. Cũng qua quá trình đó con người xã hội dần dần có sự đối lập với tự nhiên.

Còn môi trường xã hội là tổng hợp mối quan hệ giữa người với người được hình thành trên một không gian nhất định. Nó được hiểu là luật lệ, thể chế, cam kết. Môi trường là tất cả những gì có xung quanh con người, là cơ sở để con người, xã hội loài người sống và phát triển.

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu này, vấn đề môi trường cần được hiểu là môi trường tự nhiên hay môi trường sinh thái. Là các yếu tố tự nhiên

đóng vai trò là điều kiện thiết yếu cho sự tồn tại và phát triển của con người, của xã hội loài người.

“Bảo vệ môi trường: là những hoạt động giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp, cải thiện môi trường, đảm bảo cân bằng sinh thái, ngăn chặn, khắc phục các hậu quả xấu do con người và thiên nhiên gây ra cho môi trường, khai thác, sử dụng hợp lí và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên” [46, 8].

Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia về tài nguyên và môi trường, thống nhất các hoạt động quản lí bảo vệ môi trường trong cả nước, có chính sách đầu tư, bảo vệ môi trường, có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ, phổ biến kiến thức khoa học và pháp luật về bảo vệ môi trường. Để thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường, Nhà nước đã ban hành Luật Bảo vệ Môi trường. Trong “Luật Bảo vệ Môi trường” tại Khoản 2, Điều 4 ghi rõ:

“Bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn xã hội, quyền và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân” [46, 10]

Bảo vệ môi trường không đơn thuần là sự giữ nguyên hiện trạng môi trường hiện có, không hoặc ít gây nên sự thay đổi. Mà đó là bảo đảm cho quá trình tác động vào môi trường của con người trong các hoạt động kinh tế - xã hội không những làm cho môi trường biến đổi theo chiều hướng có lợi, mà còn làm phong phú thêm các giá trị của môi trường đối với xã hội loài người và bảo đảm mối quan hệ giữa xã hội loài người với môi trường được giữ trong trạng thái tốt nhất.

Ngoài ra chúng ta cần hiểu khái niệm tài nguyên được đề cập khá toàn diện trên các lĩnh vực hoạt động của con người. “Tài nguyên là tất cả các dạng vật chất, phi vật chất và tri thức được sử dụng để tạo ra của cải vật chất, hoặc tạo ra giá trị sử dụng mới cho con người. Tài nguyên thiên nhiên: Được hiểu theo hai nghĩa, theo nghĩa rộng “Là một phần bất kỳ của môi trường tự

nhiên như không khí, nước, đất trồng, rừng, động vật hoang dã, đất đai, khoáng sản và tài sản môi trường nói chung. Tài nguyên thiên nhiên có thể là loại tái tạo hoặc không tái tạo. Theo nghĩa hẹp, “Một yếu tố tài nguyên thiên nhiên chỉ được xem là một tài nguyên thiên nhiên khi nó thỏa mãn hai điều kiện: có kiến thức khoa học và công nghệ để có thể tìm, tách chiết và chế biến các yếu tố thiên nhiên đó và biến đổi nó thành những dạng có thể sử dụng được. Có yêu cầu về chất và các dịch vụ mà yếu tố thiên nhiên đó có thể cung cấp” [33, tr. 261]

Như vậy, tài nguyên thiên nhiên và tính khả dụng của tài nguyên thiên nhiên là một khái niệm động, nó thay đổi tùy theo sự hiểu biết của con người. Quan điểm triết học Mác- Lênin cho rằng: “ Môi trường là nơi sinh sống và hoạt động của con người, là nơi tồn tại của xã hội. Đó là môi trường sinh địa hóa học, hay sinh quyển. Sinh quyển là vùng lưu hành sự sống trên trái đất, là một hệ thống mở về nhiệt động học, bao gồm toàn bộ các cơ thể sống, các sản phẩm và các chất thải trong quá trình hoạt động sống của chúng, đồng thời bao gồm cả phân khí quyển (không khí), thủy quyển (nước), thạch quyển (đất đá) và năng lượng mặt trời, nơi đã và đang có sự sống. Môi trường sống của con người không đơn giản là môi trường địa lý, cũng không chỉ là môi trường tự nhiên đơn thuần mà phải là môi trường tự nhiên- xã hội. Ngày nay môi trường sống của con người hay được gọi là môi trường sinh thái. Thực chất môi trường sinh thái đang được cả loài người quan tâm là vấn đề mối quan hệ tác động qua lại giữa con người, xã hội và tự nhiên.

Vấn đề môi trường sinh thái là một trong những vấn đề cấp bách, đang nổi lên nhiều vấn đề căng thẳng, phức tạp và cấp thiết, có liên quan trực tiếp không chỉ đời sống sinh vật mà còn đe dọa đến sự tồn tại của loài người. Trước hết là sự khan hiếm và cạn kiệt dần các tài nguyên thiên nhiên như: Động thực vật, rừng, đất, khoáng sản, vật liệu xây dựng... Nền sản xuất xã hội

đã tiêu tốn lượng khổng lồ tài nguyên thiên nhiên với một hiệu quả thấp hơn rất nhiều so với những gì khai thác từ tự nhiên và để lại một hệ quả sinh thái tai hại dẫn đến môi trường bị ô nhiễm quá sức nặng nề.

Các hiện tượng “hiệu ứng nhà kính”, “lỗ thủng ozon”, mưa axit, sự tăng lên nhiệt độ trái đất, sự sa mạc hóa, laterit hóa, sự tuyệt chủng một số loài động và thực vật ...là bằng chứng về sự phá hoại tự nhiên của con người. Đó là hậu quả tất yếu khi mà con người đã không sống hài hòa, “bóc lột” quá đáng trong quá trình tác động vào tự nhiên. Đó cũng là biểu hiện của lối sống phi sinh thái, và phải nói chính xác hơn bằng ngôn từ “phi nhân tính”, bởi sự tác động tiêu cực con người vào tự nhiên đang làm cho môi trường sinh thái trở nên suy thoái trầm trọng. Gây ra cuộc khủng hoảng từ cục bộ đến toàn cầu về khủng hoảng sinh thái, đe dọa sự sống còn của ngay đời sống con người. Và cũng thống nhất về lí luận mà các nhà kinh điển đã khẳng định về sự “ trả thù” tất yếu sẽ xảy ra của tự nhiên đối với những “ thắng lợi” của con người.

Như vậy đúng như các nhà kinh điển Mác đã khẳng định mỗi lần con người “thắng lợi” trước tự nhiên bao nhiêu thì thiên nhiên “trả thù” lại bấy nhiêu. Những biểu hiện xấu của môi trường sinh thái là hồi chuông “cảnh tỉnh” con người hãy sống thân thiện hơn với môi trường sinh thái.

1.2. QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI – TỰ NHIÊN TRONG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

1.2.1. Một số quan điểm về mối quan hệ con người và tự nhiên trước triết học Mác – Lênin

Triết học cổ đại Hy Lạp đã có những đóng góp vô cùng lớn lao cho nền triết học nhân loại trong các mặt bản thể luận, nhân sinh quan, chính trị, xã hội ... và là nền tảng được các nhà triết học sau kế thừa và phát triển.

Hêraclit (530 – 470 Tr.CN) cho rằng: Lửa là khởi nguyên của vạn vật. Từ những tư tưởng của Heraclit có thể thấy, trong mối quan hệ giữa con

người và tự nhiên, con người có nguồn gốc từ giới tự nhiên, con người hòa nhập trong chính thể thống nhất là vũ trụ và không có sự tha hóa của con người ngoài chính thể vũ trụ.

Đê-môcrit (khoảng 460 - 370 Tr.CN), đưa ra tư tưởng nguyên tử tạo nên toàn bộ vũ trụ, nguyên tử là những hạt rất nhỏ, không thể phân chia được nữa, nguyên tử không màu, không mùi, không sắc, không thanh, không hình. Mọi quan hệ giữa con người - tự nhiên - thần linh được Đê-môcrit rút gọn còn mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, con người từ việc bắt chước làm theo giới tự nhiên, trong quá trình biến đổi lâu dài đã tạo ra thiên nhiên cho mình đó là xã hội.

Là một trong những nhà triết học lớn nhất của thời cổ đại, khi xem xét vấn đề con người, tự nhiên và mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Aritxtốt (384 -322 Tr.CN) cho rằng, giới tự nhiên bao hàm mọi sự vật, chúng có một bản thể chung là vật chất và chúng vận động, biến đổi không ngừng.

Đến giai đoạn triết học cổ điển Đức, tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên được các nhà triết học như I.Cantơ, Hêghen, Phoi-bác phát triển thêm.

I. Cantơ (1724 - 1804) cho rằng, thế giới đang tồn tại hiện thời là quá trình phát triển lâu dài theo hướng ngày càng hoàn thiện của giới tự nhiên. Mọi sự vật từ đơn giản đến phức tạp, từ vô cơ, hữu cơ, sự sống, con người đều chịu sự chi phối của giới tự nhiên, đó là quy luật sinh diệt. Theo I.Cantơ, con người là một thực thể một chủ thể hoạt động, là một nhân tố có vị trí đặc biệt trong thế giới. Con người luôn sống ở hai thế giới, đó là thế giới cảm giác đạt tới và thế giới trí tuệ đạt tới. Thế giới cảm giác đạt tới của con người đó là giới tự nhiên, thế giới mà trí tuệ đạt tới theo ông đó là thế giới tự do.

George Wilhelm Friedrich Hegel (Hêghen) (1770 - 1831), nhà triết học lỗi lạc của nền triết học thế giới và triết học Cổ điển Đức. Cùng với các vấn

đề khác được đặt ra trong hệ thống triết học của ông, vấn đề tự nhiên, con người cũng như mối liên hệ được ông quan tâm. Lấy “Tinh thần tuyệt đối” làm nền tảng, đây là khái niệm trừu tượng được đem tuyệt đối hóa, và được diễn tả dưới hình thức một thực thể tự lập riêng biệt, và được đặt làm nền tảng cho mọi hiện tượng của tự nhiên và xã hội. “Tinh thần tuyệt đối” là khởi đầu bản nguyên sinh ra giới tự nhiên và con người, tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới từ các sự vật trong giới tự nhiên, các sản phẩm hoạt động của con người và con người là hiện thân của tinh thần tuyệt đối. Trong chuỗi phát triển lâu dài thì con người là sản phẩm cao nhất của tinh thần tuyệt đối.

Con người nhận thức và tác động vào giới tự nhiên đó là công cụ để tinh thần tuyệt đối nhận thức chính bản thân mình. Giới tự nhiên, theo Hêghen đó là sự tồn tại của “Tinh thần tuyệt đối” dưới dạng các vật chất cụ thể, từ đó cho thấy, quá trình hình thành giới tự nhiên chính là quá trình tinh thần tuyệt đối dần lộ rõ ra thành giới tự nhiên. Giới tự nhiên luôn vận động, phát triển, và biến đổi, các sự vật, hiện tượng luôn có sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau. Giới tự nhiên phát triển có những cấp độ khác nhau và có tính đặc thù riêng trong mỗi giai đoạn phát triển. Ông nhận định, giới tự nhiên đa dạng và sẽ vĩnh viễn được tạo ra bởi tinh thần tuyệt đối. Trong quá trình tác động với giới tự nhiên, tư duy con người được hình thành và phát triển để đạt đến “tuyệt đối”. Từ đây, biến cái tự nhiên từ đối lập với con người trở thành chính cái của con người. Vì thế, quá trình con người tác động vào giới tự nhiên và nhận thức giới tự nhiên đó cũng là phương thức để đạt đến “Tinh thần tuyệt đối”.

Với Luwig Feurbach (Phoiohắc) (1804 - 1872), cho rằng, thế giới này là vật chất, giới tự nhiên tồn tại khách quan và độc lập với ý thức của con người, giới tự nhiên không phụ thuộc vào bất cứ một lực lượng nào. Giới tự nhiên chính là nguồn gốc, là điểm xuất phát và con người lớn lên từ đó. Con

người là sản phẩm của quá trình tiến hóa của giới tự nhiên, con người cũng chính là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên có được. Giới tự nhiên không do một thế lực cao siêu nào sáng tạo ra, sự tồn tại của giới tự nhiên nằm trong bản thân nội tại của nó. Con người được giới tự nhiên sinh ra nên con người chứa đựng tất cả những gì đã có trong tự nhiên. Nghiên cứu sự vận động phát triển của giới tự nhiên, Phoiơbắc khẳng định, giới tự nhiên có tính vật chất, nó tồn tại vô hạn và không có thế lực nào sinh ra nó. Giới tự nhiên là muôn màu, muôn vẻ, muôn hình, con người không thể dùng các giác quan mà nhận biết hết được. Khẳng định mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa con người và giới tự nhiên, ông nhận xét, tự nhiên là ánh sáng, điện, từ, khí trời, lửa, đất, động vật, thực vật. Mọi sự vận động biến đổi trong tự nhiên đều theo một tất yếu tự nhiên, mọi vật đều tác động ràng buộc nhau. Cuộc sống con người không phải xuất hiện ở một nguồn gốc thần thánh cao siêu nào, mà chính xuất hiện từ nguồn gốc tự nhiên. Con người không thể sống, tồn tại, hoạt động và phát triển được nếu không có mối quan hệ tương tác nhất định với giới tự nhiên, mối tương tác ấy là cơ sở của đời sống con người. Thế xác con người cũng như tư duy con người phải xuất hiện từ giới tự nhiên.

Để chứng minh cho nguồn gốc sự sống con người từ giới tự nhiên như là tất nhiên, Phoiơbắc cho rằng, có những quá trình phản ứng hóa học xuất hiện trong điều kiện nhiệt độ, nước, không khí. Ông nhấn mạnh, giới tự nhiên sinh ra sự sống bằng con đường tự phát vào thời kỳ biến thiên lớn về địa chất. Ngoài việc khẳng định nguồn gốc tự nhiên của con người, Phoiơbắc còn cho rằng, con người đối lập với giới tự nhiên chỉ có cách phản ánh một cách thụ động tác động của thế giới bên ngoài con người, trong sự thống nhất giữa con người và giới tự nhiên, thì con người là một bộ phận của giới tự nhiên, phục tùng giới tự nhiên một cách thụ động.

Triết học phương Đông cho rằng, con người là một bộ phận của tự nhiên, chịu sự quy định của các quy luật tự nhiên. Vì thế, người phương Đông chủ trương con người phải sống hòa hợp với tự nhiên, dựa vào tự nhiên để tồn tại. Lịch sử triết học phương Đông đã khẳng định: có khá nhiều quan điểm khác nhau, thậm chí đối lập nhau khi đề cập đến mối quan hệ giữa con người và tự nhiên.

Triết học cổ đại Trung Quốc khi giải quyết vấn đề về bản thể luận, nhận thức luận, vấn đề chính trị đạo đức, thông thường đề cập đến mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và những ảnh hưởng của nó đến đời sống xã hội.

Khổng Tử (551 - 479 Tr.CN) là nhà tư tưởng, nhà chính trị, nhà giáo dục lớn thời cổ đại Trung Quốc, người sáng lập ra học phái Nho gia cuối thời kỳ Xuân Thu. Quan niệm của Khổng Tử về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên thể hiện ở quan điểm “Thiên” (trời), “Thiên mệnh” (mệnh trời).

Đối với quan niệm về con người và tự nhiên trong triết học Lão Tử (sống vào giữa Xuân Thu - Chiến Quốc), được thể hiện chủ yếu trong Đạo đức kinh. Theo ông, vạn vật là do những phần tử rất nhỏ “khí” cấu thành. Ông quan niệm, thế giới là tự nhiên vĩnh cửu, không do ai sáng tạo ra, hay thần linh, đấng tối thượng sáng tạo và thế giới cũng không chịu sự chi phối của “thiên mệnh”. Thế giới luôn ở trong sự vận động và biến hóa không ngừng theo một quy luật thống nhất đó là Đạo.

Đạo là nguồn gốc đầu tiên của vũ trụ và sự vật hiện tượng trong thế giới, chi phối sự hình thành biến hóa và phát triển của mọi sự vật, hiện tượng trong vũ trụ.

Lão Tử viết: “Có vật gì hỗn độn mà nên, sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa lặng yên, đứng một mình mà không thay đổi, lưu hành khắp mọi nơi mà không mỏi, là mẹ của thiên hạ” (Đạo Đức kinh, chương 25).

Trong quá trình chi ra mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, Lão Tử liệt con người ngang hàng với trời đất “Trời đất trường cửu, trời đất sở dĩ có thể trường cửu không phải vì mình mà tồn tại, cho nên có thể trường sinh. Bởi thế thánh nhân đặt thân mình ở sau người khác, mà thân mình lại đứng trước, họ coi thường sinh mệnh của bản thân, do đó sinh mệnh của họ được bảo tồn” (Đạo Đức kinh, chương 7). Con người không thể cải biến quá trình tự nhiên của sự vật, vì bản thân con người là bộ phận của thế giới khách quan và phục tùng thế giới khách quan “Người đứng nhìn không thể đứng vững, người đi cố không thể đi xa” (Đạo Đức kinh, chương 24).

Lão Tử cho rằng, để hài hòa với tự nhiên, con người cũng như các sự vật hiện tượng khác trong vũ trụ phải bị chi phối hai quy luật cơ bản. Đó là luật quân bình và luật phản phục. Quân bình có nghĩa là phải giữ thể cân bằng, trung dung. Luật này làm cho vạn vật vận động, phát triển theo một cách tự nhiên. Lão Tử viết: “Gãy thì liền, cong thì thẳng, trống thì đầy, cũ thì mới, ít thì được, nhiều thì mất”(Đạo Đức kinh, chương 22). Nếu vi phạm quy luật này thì mọi sự vật hiện tượng phát triển không tự nhiên, lộn xộn. Bên cạnh luật quân bình thì vũ trụ phải tuân theo luật phản phục. Theo quan niệm của Lão Tử cái gì phát triển đến tột đỉnh thì sẽ trở thành cái đối xứng với nó. Phản phục có nghĩa là, mọi sự vật, hiện tượng vận động và phát triển một cách hài hòa, tự nhiên, còn có nghĩa là sự vận động của sự vật hiện tượng trở về với “đạo” “phản giả đạo chi động” (Đạo Đức kinh, chương 40).

Từ hai quy luật này mà Lão Tử cho rằng: Con người phải sống nhân ái, khiêm nhường, hài hòa với tự nhiên, không được làm cái gì quá giới hạn, bất cập với tự nhiên, như vậy con người mới không bị tai họa. “Biết đủ thì không nhục, biết ngừng thì không nguy mà có thể trường cửu (Đạo Đức kinh, chương 44). Từ “đạo” Lão Tử đề cập đến cuộc sống xã hội và con người theo thuyết “vô vi”. Con người phải tuân theo quy luật của đạo cũng như tính tự

nhiên của vật. “Đạo thường vô vi, đồng thời tạo ra tất cả mọi sự vật; nếu bậc hiền vương có thể giữ được đạo thì vạn vật sẽ tự biến hóa, khi tự biến hóa mà kẻ muốn tác động vào thì ta sẽ lấy cái chất phác, vô danh mà trấn áp nó, cái chất phác vô danh là đối với mình không nên ham muốn, không ham muốn thì yên tĩnh, khi ấy thiên hạ sẽ đi tới thái bình”(Đạo Đức kinh, chương 37). Khi con người thực hiện “vô vi”, có nghĩa là con người hành động một cách tự nhiên, không làm trái với quy luật tự nhiên, không làm sai hay can thiệp vào sự phát triển tự nhiên.

Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong triết học Ấn Độ cổ đại được bàn đến sớm nhất là trong kinh Upanishad. Ở Upanishad, trong quá trình đặt ra những câu hỏi và trả lời những câu hỏi triết lý và cội nguồn sâu sắc của các tư tưởng thần thoại, tôn giáo trong thời kỳ Veda, Upanishad đã đưa ra những khái quát căn bản về sự hình thành, phát triển của thế giới và con người, nguồn gốc thế giới và con người, mối quan hệ giữa thế giới và con người đó là đáng sáng tạo tối cao “Tinh thần thế giới vô ngã”, “Lực lượng chi phối vũ trụ, vạn vật” đời sống tâm linh con người, và sự giải thoát linh hồn con người khỏi sự ràng buộc của thế giới trần tục, thế giới hữu hình, hữu hạn như ảo ảnh, phù du.

Phật giáo cũng cho rằng, vạn pháp đều có Phật tính. Vạn pháp bao gồm từ vật vô cơ, thực vật, động vật, con người, từ một cọng cỏ, một thân cây đều là biểu lộ của Phật tính, đều có giá trị tồn tại của nó. Dựa trên nguyên do này, làm thanh tịnh quốc độ, yêu quý tự nhiên chính là sứ mạng về thiên nhiên của Phật giáo. Bên cạnh quan niệm về Phật tính, Phật giáo cũng cho rằng, mọi chúng sinh đều có sinh mệnh mọi chúng sinh đều bình đẳng, từ đây Phật giáo đưa ra vấn đề bảo vệ sinh mệnh, không được giết hại chúng sinh. Sự bình đẳng trong Phật giáo có nghĩa bao hàm rất rộng, không chỉ là bình đẳng giữa con người với con người, đồng nhóm người, đồng giống người mà còn vượt

qua phạm vi con người, bình đẳng của tất cả chúng sinh trong vũ trụ. Từ yêu quý tôn trọng sinh mạng, Phật giáo đưa ra giới luật cấm không được sát sinh, vì đó là tội nặng nhất trong giới luật. Trong quá trình phát triển lâu dài, Phật giáo chất lọc hàng loạt các phương thức sinh hoạt độc đáo, xét từ quan điểm bảo vệ giới tự nhiên, mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên đến nay vẫn không mất đi giá trị của nó như ăn chay, phóng sinh, phật hóa môi trường.

1.2.2. Quan điểm của triết học Mác - Lênin về mối quan hệ con người và tự nhiên

Triết học trước Mác đã có những bước nghiên cứu tìm hiểu về con người, tự nhiên cũng như mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Tuy nhiên tất cả đều chưa có câu trả lời một cách thỏa đáng, hoặc là rơi vào nghiên cứu con người và mối quan hệ giữa con người và tự nhiên một cách chung chung, trừu tượng.

Một vấn đề lịch sử đặt ra là, cần phải có một quan điểm cụ thể, đúng đắn về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong quá trình phát triển lịch sử của nó.

Các nhà sáng lập C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin đã giải quyết một cách khá triệt để vấn đề trên. C.Mác và Ph.Ăngghen ngoài việc kế thừa những quan điểm tư tưởng tiên tiến, các ông cũng đã phê phán những tư tưởng sai lầm của các trường phái triết học trước đó. Ph.Ăngghen đã phê phán những quan điểm sai lầm cho rằng, có sự tách rời đối lập, không có mối liên hệ giữa con người và tự nhiên “Các quan niệm phi lý và trái tự nhiên về sự đối lập giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và giới tự nhiên, giữa linh hồn và thể xác càng không thể nào tồn tại được” [2, tr. 39]. Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng, những quan niệm đó tồn tại một thời gian rất dài trong lịch sử “Đó là một quan niệm thịnh hành ở châu Âu từ khi nền văn hóa cổ điển bị suy đồi, một quan niệm đã

đạt được một sự phát triển cao nhất, cùng với Đạo Thiên chúa” [2, tr. 319]. Qua quá trình nghiên cứu lâu dài và sâu sắc những thành tựu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội thế kỷ XIX, Ph.Ăngghen đã chỉ ra rằng, giữa con người và tự nhiên có mối quan hệ hữu cơ gắn bó với nhau. “Con người không những càng cảm thấy, mà lại càng hiểu biết thêm rằng mình với giới tự nhiên chỉ là một” [2, tr. 319]. Thông qua những cung cấp, những bằng chứng thuyết phục của các thành tựu khoa học tự nhiên thời bấy giờ, Ph.Ăngghen đã khẳng định “Con người cũng xuất hiện nhờ sự phân hóa và không những phân hóa về phương diện cá thể bằng cách phát triển một tế bào trứng duy nhất đến một cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được” [2, tr. 73].

Con người xuất hiện không phải là một cái gì trừu tượng, cao siêu, cũng không do “Ý niệm tuyệt đối” sinh ra, mà xuất hiện trong một quá trình một tổng thể phát triển lâu dài, điểm xuất phát được khẳng định, con người cũng như vạn vật trong vũ trụ đều thống nhất ở tính vật chất. Ph.Ăngghen cho rằng “Tính thống nhất của thế giới không phải ở sự tồn tại của nó, mặc dù tồn tại là tiền đề của tính thống nhất của nó, vì trước khi thế giới có thể là một thể thống nhất thì trước hết thế giới phải tồn tại đã”, “Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó” [3, tr. 132].

Ph.Ăngghen nhấn mạnh, vật chất không tĩnh tại, đứng im mà nó luôn luôn vận động, phát triển và chuyển hóa không ngừng bởi vì “Vận động là phương thức tồn tại của vật chất bất kỳ ở đâu và bất cứ lúc nào cũng không có và không thể có vật chất mà không có vận động” [3, tr. 164]. Ph.Ăngghen cho rằng, thật phi lý nếu có vật chất không có vận động “Vật chất không có vận động, cũng như vận động không có vật chất là điều không thể hình dung nổi” [3, tr. 165.]

Từ nhận định trên của Ph.Ăngghen, chúng ta có thể thấy, nếu không có vật chất vận động thì sự phát triển của vạn vật cũng như con người là không

thể hiện hữu. V.I.Lênin cũng khẳng định, thế giới này là vật chất, mọi sự vật đều có thuộc tính chung, thống nhất ở tính vật chất của nó. “Tính thống nhất thực sự của thế giới ở trong tính vật chất của nó và tính vật chất này đã được chứng minh... qua một sự tiến triển lâu dài và công phu của triết học và các khoa học tự nhiên [5, tr. 15].

Cũng như C.Mác và Ph.Ăngghen V.I.Lênin thừa nhận “Vận động là phương thức tồn tại của vật chất, không bao giờ và không ở đâu đã có và có thể có vật chất không vận động...

Như vậy, từ tính vật chất của vạn vật (trong đó có con người) đã cho thấy con người trước hết có nguồn gốc từ vật chất và sau đó là từ giới tự nhiên, là một bộ phận của giới tự nhiên. Bởi vì, tự nhiên theo nghĩa rộng là toàn bộ thế giới vật chất tồn tại khách quan và chính giới tự nhiên là “Thân thể vô cơ của con người” [5, tr.117]

Xuất phát điểm sống của con người và kể cả con vật bắt đầu từ giới tự nhiên vô cơ “Về mặt thể xác thì con người cũng như ở con vật, đời sống có tính loài ở chỗ con người (cũng như con vật) sống bằng giới tự nhiên vô cơ và con người càng có tính phổ biến so với con vật thì phạm vi của giới tự nhiên vô cơ mà nó dựa vào để sống càng có tính phổ biến” [5, tr. 116]. V.I.Lênin cũng nhận định rằng “Tự nhiên là vô tận” [34, tr. 323] và trong giới tự nhiên vô cùng vô tận đó, con người có mối quan hệ đặc biệt với giới tự nhiên, có điểm xuất phát từ giới tự nhiên vì “Bộ óc là sản phẩm cao nhất của vật chất” [35, tr. 175].

Trong quá trình hình thành và phát triển lâu dài của con người, Ph.Ăngghen cho rằng có những bước phát triển đơn giản, sơ khai, rằng “Từ chất an-bu-min không có hình thù nhất định ấy đã có thể xuất hiện tế bào đầu tiên nhờ hình thành nên một cái nhân và một cái màng bọc ở bên ngoài” [2, tr. 72].

Từ việc manh nha có sự sống thì bước đầu của nó là sự “Phát triển trước hết là vô số các loài sinh vật nguyên thủy không có tế bào và có tế bào [2, tr. 72]. Ở quan điểm này Lenin cho rằng, quá trình tiến hóa của sự sống là một quá trình tiến hóa lâu dài từ vô cơ đến hữu cơ “Vật chất hữu cơ là một hiện tượng về sau mới có, là sản phẩm của một quá trình tiến hóa rất dài” [5, tr. 44 C].

Những lập luận khoa học của chủ nghĩa Mác-Lenin về nguồn gốc tự nhiên của con người (các ông căn cứ vào các tài liệu cổ sinh học và Thuyết tiến hóa của Đacuyn) đã bác bỏ quan niệm siêu nhiên về nó và khẳng định, trong quá trình hình thành phát triển sự sống lâu dài và phức tạp của giới tự nhiên thì con người là động vật cao cấp nhất là sản phẩm cao nhất, hoàn thiện nhất do giới tự nhiên sinh ra. Quan niệm về sự đối lập giữa con người và tự nhiên trở thành một quan niệm phi lý. Giữa con người và giới tự nhiên có mối quan hệ hữu cơ ràng buộc lẫn nhau. Sự ràng buộc giữa con người và giới tự nhiên không chỉ việc con người là sản phẩm của giá trị tự nhiên “Những sản phẩm của bộ óc con người và chính bản thân con người là một sản phẩm của tự nhiên, sản phẩm này đã phát triển trong và cùng ngoại cảnh của nó” [5, tr. 15]. Sự khẳng định trên của Lenin là không thể bàn cãi, bên cạnh đó hoạt động sống của con người phụ thuộc vào giới tự nhiên để sống. Bởi vì “Giới tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải [2, tr. 299]. Sự cung cấp “vật liệu” của giới tự nhiên dành cho con người là yếu tố tiên quyết cho sự đảm bảo và tồn vong của con người và xã hội loài người. Giới tự nhiên chính là nền móng để từ đó con người xây dựng nên cuộc sống cho mình. Tuy rằng xã hội loài người trong quá trình phát triển của mình đã có những bước tiến dài trong khoa học công nghệ và nhân tạo, nhưng để tuyên bố rằng con người không phụ thuộc vào giới tự nhiên, con người tách rời và đối lập với giới tự nhiên thì đó là một mộng tưởng quá lớn.

Ph.Ăngghen khẳng định “Bản thân chúng ta, với cả xương thịt máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên” [2, tr. 318].

Ngoài việc coi trọng mặt xã hội, chủ nghĩa Mác-Lênin cũng rất coi trọng mặt sinh học của con người và cho rằng, nó như là một trong hai mặt của một con người. Mặt sinh học chính là “Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống. Vì vậy, điều đầu tiên cần phải xác định là tổ chức cơ thể của những cá nhân ấy và mối quan hệ mà tổ chức cơ thể ấy tạo ra giữa họ với phần còn lại của tự nhiên” [40, tr. 268]. Điều đó cho thấy, con người thoát thai từ giới tự nhiên và nếu chỉ có biến động gì đi chăng nữa thì con người vẫn là một phần của giới tự nhiên. Để tồn tại, con người không thể ngừng mối liên hệ với giới tự nhiên. C.Mác khẳng định “Về mặt thể xác, con người chỉ sống bằng những sản phẩm tự nhiên ấy, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở...” [5, tr. 117]. Sự gắn bó và phụ thuộc của con người với giới tự nhiên là điều không thể bàn cãi, nó mang tính chất tồn vong của con người. C.Mác nhấn mạnh:

Con người sống bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là, giới tự nhiên là thân thể của con người. Thân thể mà với nó con người phải duy trì một quá trình thường xuyên để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người là gắn liền khăng khít với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền khăng khít với bản thân giới tự nhiên vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên [5, tr. 117].

Con người và tự nhiên trong quá trình phát triển lâu dài đều có những vai trò khác nhau cho sự vận động biến đổi và phát triển của thế giới. Nhưng chúng không tách riêng biệt nhau mà phải tồn tại trong một chính thể thống nhất, bền vững và nó có sự liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, bởi vì “Chúng ta

chỉ biết có một khoa học duy nhất, khoa học lịch sử. Có thể xem xét lịch sử dưới hai mặt. Người ta có thể chia lịch sử ra thành lịch sử tự nhiên và lịch sử nhân loại. Tuy nhiên, hai mặt đó không tách rời nhau. Chừng nào mà loài người còn tồn tại thì lịch sử của họ và lịch sử tự nhiên quy định lẫn nhau” [5, tr. 267]. Và “Mọi khoa ghi chép lịch sử đều phải xuất phát từ những cơ sở tự nhiên ấy và những thay đổi của chúng do hoạt động của con người gây ra trong quá trình lịch sử” [46, tr. 66].

Nguồn gốc tự nhiên của con người và sự gắn kết vào tự nhiên của con người quy định phát triển thể xác của con người cũng như quá trình hoạt động sống của con người. “Không những chỉ quy định tổ chức cơ thể nảy sinh từ tự nhiên, tức tổ chức cơ thể nguyên thủy của con người, đặc biệt là những sự khác biệt về chủng tộc giữa họ với nhau mà còn quy định toàn bộ sự phát triển sau này của những tổ chức. Sự liên lạc giữa con người với giới tự nhiên không phải là một chiều hoặc tự nhiên quy định và buộc con người phụ thuộc hoàn toàn hoặc con người bất tự nhiên hoàn toàn phụ thuộc đời sống con người. Con người và tự nhiên tồn tại trong một chỉnh thể, chỉnh thể đó luôn luôn vận động, phát triển, biến hóa và trong chỉnh thể sinh động đó, con người và giới tự nhiên tác động qua lại lẫn nhau “Bởi vì, trong giới tự nhiên không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả. Hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại” [2, tr. 314].

Sự tác động giữa con người với tự nhiên thể hiện, giới tự nhiên tác động đến đời sống con người cũng như xã hội loài người, con người tác động vào giới tự nhiên làm biến đổi giới tự nhiên để phục vụ nhu cầu sống cho bản thân mình. Quan niệm một chiều về mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên là phiến diện nó quên rằng “Con người cũng tác động trở lại tự nhiên cải biến tự nhiên và tạo cho mình những điều kiện sinh tồn mới” [45, tr. 720]. Sự khẳng định trên bác bỏ quan điểm sai lệch khi cho rằng, con người do giới

tự nhiên sinh ra sống trong lòng giới tự nhiên, nên hoàn toàn chịu sự chi phối của giới tự nhiên một cách thụ động. Nhấn mạnh việc phải xem xét mối quan hệ con người và tự nhiên không có sự tác động biến hóa không ngừng. Ph.Ăngghen nói “Trong một phần lớn trường hợp, chính vì quên mất sự vận động mọi mặt và tác động lẫn nhau về mọi mặt đó, cho nên ngay cả trong những sự vật đơn giản nhất, các nhà khoa học tự nhiên của chúng ta cũng không thể nào nhìn thấy rõ được [2, tr. 314].

Trong quá trình tồn tại của mình, nếu con người chỉ dựa vào những cái có sẵn ở trong tự nhiên, không tác động vào tự nhiên, cải tạo tự nhiên nhằm phục vụ lợi ích sống cho mình thì con người mãi vẫn là một động vật người mà thôi “Bằng việc sản xuất một cách thực tiễn ra một thế giới vật thể, bằng việc cải tạo giới tự nhiên vô cơ, con người tỏ ra là một sinh vật có ít loài có ý thức, nghĩa là một sinh vật đối xử với loài như với bản chất của chính mình, hoặc đối xử với bản thân mình như với một sinh vật có tính loài” [5, tr. 119].

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, sản xuất ra của cải vật chất là cơ sở nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của con người và xã hội loài người. Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, chiếc cầu nối để con người tác động vào giới tự nhiên chính là lao động. Như vậy, để có hoạt động lao động của con người, phải có giới tự nhiên và chính trong quá trình hoạt động lao động tác động vào giới tự nhiên đã dần dần giải phóng con người, đưa con người ngày càng “người hơn”. Ph.Ăngghen cho rằng: Các nhà kinh tế chính trị khẳng định rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải. Lao động đúng là như vậy, khi đi đôi với giới tự nhiên là cái cung cấp những vật liệu cho lao động biến thành của cải. Nhưng lao động còn là một cái gì vô cùng lớn lao hơn thế nữa. Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người, và như thế một mức mà trên một ý nghĩa nào đó, chúng ta phải nói: lao động đã sáng tạo ra bản thân con người [2, tr. 299].

Giới tự nhiên là nguồn gốc phát sinh con người thì lao động có tác dụng “chuyển biến từ vượn thành người”. Đầu tiên là do “Ảnh hưởng của lối sống đòi hỏi hơn phải leo trèo, hai tay phải nhận những chức năng khác với chức năng của hai chân, cho nên loài vượn người bắt đầu bỏ mất thói quen dùng hai tay để bò dưới đất, rồi dần dần biết đi thẳng người. Như vậy là bước quyết định trong sự chuyển biến từ vượn thành người đã được thực hiện” [2, tr. 300]. Bàn tay con người lúc đầu tác động vào giới tự nhiên chỉ là những “tác động rất đơn giản” và sau một quá trình hoạt động lâu dài “Trải qua hàng ngàn thế kỷ” và “So sánh các thời đại đó thì thời đại lịch sử mà ta đã biết không thấm vào đâu cả” [2, tr. 302] và bước chuyển về chất về khả năng sử dụng bàn tay thật khéo léo trong quá trình hoạt động của con người đã được hình thành.

Theo Ph.Ăngghen ở con người “Bàn tay không những là khí quản của lao động mà con là sản phẩm lao động nữa” [2, tr. 302] khi bàn tay con người được giải phóng, trở nên nhanh nhạy hơn “Nhưng bàn tay không phải biệt lập. Nó chỉ là một trong những bộ phận của cơ thể cực kỳ phức tạp” [2, tr. 302] cho nên “Đôi chân cũng theo đó mà được cải tiến cho phù hợp với lối đi thẳng, điều đó do cùng mối quan hệ nói trên, nhất định phải tác động trở lại đến những bộ phận khác của cơ thể ngày càng hoàn thiện, trong đó có đôi bàn tay, trong quá trình hoạt động lao động, con người từng bước tác động vào giới tự nhiên và chinh phục giới tự nhiên. Ph.Ăngghen nhấn mạnh “Sự phát triển của bàn tay và với quá trình lao động, con người bắt đầu thống trị tự nhiên và cứ mỗi lần thống trị đó tiến lên một bước, là mỗi lần nó mở rộng thêm tầm mắt của con người” [2, tr. 304].

Từ lao động, con người bước sang một trang phát triển mới trong quá trình phát triển của loài người “Cùng với con người chúng ta bước vào lịch sử”[2,tr.124].

Lao động không chỉ giúp cho con người thoát khỏi trạng thái động vật, mà còn qua lao động, con người sáng tạo ra một dạng vật chất khác với các dạng vật chất từng có trước đó, đó chính là xã hội loài người, một bộ phận đặc thù của giới tự nhiên “Sự phát triển của lao động đã đưa đến kết quả tất yếu là thắt chặt thêm những mối liên hệ giữa các thành viên trong xã hội, bằng cách sáng tạo ra rất nhiều trường hợp để cho con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau, và làm cho con người càng ngày càng có ý thức rõ rệt hơn về lợi ích của sự hợp tác ấy đối với mọi thành viên riêng rẽ” [2, tr. 304]. Đây chính là manh nha của xã hội loài người, nhờ lao động và trải qua “hàng chục vạn năm”. Các loài vật khác chỉ thụ động trước giới tự nhiên, tồn tại được nhờ những thứ có sẵn trong tự nhiên. Còn con người bằng lao động mà cải tạo tự nhiên và ở một mặt nào đó xã hội thực chất là tự nhiên đã được cải biến để là bộ phận của giới tự nhiên. Sự cải biến đó, lao động đóng vai trò quyết định.

Lao động giúp con người có mối quan hệ bền chặt với giới tự nhiên, lao động phân biệt giữa con người và con vật, lao động cũng tạo nên sự thống nhất giữa con người và giới tự nhiên. Qua hoạt động lao động, con người “đạt được đến chỗ in dấu của mình lên giới tự nhiên, không chỉ bằng cách di chuyển các loài thực vật và động vật từ chỗ này sang chỗ khác mà còn làm biến đổi cả diện mạo, khí hậu của nơi họ ở, thậm chí còn làm biến đổi cả cây cỏ và các loài thú vật tới một mức độ mà kết quả hoạt động của họ chỉ có thể biến mất khi nào toàn bộ trái đất tiêu vong” [2, tr. 74].

Nhờ lao động và qua lao động con người đã có những biến đổi kỳ diệu cùng với giới tự nhiên. “Việc khai thác những của cải tự nhiên ấy bằng phương pháp kỹ thuật hiện đại sẽ mang lại cho lực lượng sản xuất một cơ sở để đạt được một đà phát triển chưa từng có” [39, tr. 10]. Nó khác với con vật “Tác động sản xuất của chúng vào giới tự nhiên chung quanh hầu như là con số không đối với giới tự nhiên” [2, tr. 74]. Lao động làm cho con người khám

phá những đặc tính của giới tự nhiên và ngày càng hiểu biết rõ hơn về giới tự nhiên. Sự hiểu biết đó chính là những quy luật, những đặc điểm, cấu trúc, bản chất,... của giới tự nhiên “Với quá trình lao động con người bắt đầu thống trị tự nhiên” [2, tr. 304].

Những hiểu biết của con người trong quá trình lao động tác động vào giới tự nhiên giúp con người điều chỉnh hành vi, xây dựng kế hoạch tác động vào giới tự nhiên: Loài người càng xa loài vật thì tác động của con người vào tự nhiên càng mang tính chất của một hoạt động có tính toán trước, có kế hoạch hướng vào những mục đích nhất định, được biết trước. Loài vật phá sạch thực vật trong một vùng nào đó, mà không hiểu biết gì về việc làm của chúng cả. Còn con người khi phá như thế thì có mục đích cải đất đã dọn sạch đó để gieo ngũ cốc hoặc trồng cây, trồng nho, thì đã biết trước rằng, mùa đến, các giống cây ấy sẽ đem lại cho họ một số thu hoạch biết bao nhiêu lần nhiều hơn số hạt giống của họ đã gieo. Họ mang những thứ cây có ích và các gia súc từ xứ này đến xứ khác và do đó, họ cải biến thực vật và động vật của nhiều lục địa. Hơn thế nữa, nhờ phương pháp chọn lọc nhân tạo, bàn tay con người đã cải biến các giống thực vật và động vật đến nỗi người ta không còn nhận ra được những giống ấy nữa [2, tr. 314 - 315].

Với sự hiểu biết ngày càng sâu sắc về giới tự nhiên thì mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên sâu sắc theo. Con người tác động vào giới tự nhiên với cách thức trình độ ngày càng đa dạng Ph.Ăngghen nhận định “Cùng với sự hiểu biết ngày càng tăng một cách nhanh chóng về các quy luật tự nhiên, thì những phương tiện dùng để tác động trở lại vào giới tự nhiên ngày càng tăng” [2, tr. 74]. Con người theo quá trình nhận thức và phát triển của mình, ngày càng hiểu rõ tự nhiên, buộc tự nhiên phục vụ cho đời sống của con người “Loài vật chỉ lợi dụng giới tự nhiên bên ngoài và gây ra những biến đổi trong giới tự nhiên, chỉ đơn thuần do sự có mặt của nó thôi, còn con người thì

do đã tạo ra những biến đổi đó, mà bắt giới tự nhiên phải phục vụ những mục đích của mình, mà thống trị tự nhiên. Và chính đó là sự khác nhau chủ yếu cuối cùng giữa con người mà các loài vật khác, và một lần nữa, chính cũng nhờ lao động mà con người mới có được sự khác nhau đó” [2, tr. 317].

Theo Ph.Ăngghen, hoạt động của các loài đều không in lại dấu vết, tức chỉ là hoạt động vô thức nhằm bảo tồn sự sinh tồn của chúng, còn con người hoạt động có ý thức, có ý chí và mỗi hoạt động của con người khi tác động vào giới tự nhiên đều để lại dấu vết của sự tác động đó “Hành động có hệ thống mà tất cả các loài vật đã tiến hành đều không in lại dấu vết của ý chí của chúng trên trái đất. Chỉ có loài người làm được việc đó mà thôi” [2, tr. 316]. Như vậy, nhờ lao động mà con người thoát khỏi động vật, bảo vệ được khả năng sinh tồn, thúc đẩy sự phát triển ngày càng cao con người cũng như xã hội loài người. “Nhờ lao động con người chinh phục giới tự nhiên ngày càng triệt để hơn” [5, tr. 122].

Do đó, một loạt các câu hỏi được đặt ra là: Phải chăng nhờ lao động, con người có thể tự do tác động vào giới tự nhiên để thỏa mãn mọi nhu cầu của mình? Con người đã, đang và sẽ chiến thắng thống trị giới tự nhiên? Thực chất của việc biến đổi tự nhiên là gì? Con người phải làm gì trong quá trình tác động vào giới tự nhiên?

Bằng cách nhìn biện chứng, những phân tích khoa học thiên tài, các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin đã có những cảnh báo khi con người tác động vào giới tự nhiên. Các ông chỉ ra “Con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy” [42, tr. 55].

Nếu con người chỉ vì lợi ích trước mắt chỉ chú ý sự phát triển xã hội, đến nguồn lợi cho bản thân con người mà lãng quên giới tự nhiên, thì hậu quả giới tự nhiên tác động trở lại con người sẽ khôn lường.

Con người không nên quá vui mừng hay tự hào về những thành quả đạt được trong quá trình chinh phục giới tự nhiên. Ph.Ăngghen viết “Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với tự nhiên. Bởi vì cứ mỗi lần ta đạt được một thắng lợi, là mỗi lần giới tự nhiên trả thù lại chúng ta. Thật thế, mỗi một thắng lợi trước hết là đem lại cho chúng ta những kết quả mà chúng ta hằng mong muốn, nhưng đến lượt thứ hai, lượt thứ ba, thì nó lại gây ra những tác dụng hoàn toàn khác hẳn, không lường trước được, những tác dụng thường hay phá hủy tất cả những kết quả đầu tiên đó” [2, tr. 317]. Để tăng cường tính thuyết phục trong nhận định của mình về sự “trả thù” của giới tự nhiên, Ph.Ăngghen dẫn chứng:

Ở Mê-xô-pô-ta-mi, ở Hy Lạp, ở Tiểu Á và ở các nơi khác, khi người ta phá rừng để có đất cấy cấy, thì không mấy khi họ nghĩ rằng làm như thế là họ đã tạo ra nguồn gốc sinh ra những mối tai họa hiện nay trong những nước đó, vì rằng khi phá rừng, họ đã hủy hoại cả những trung tâm chứa nước và giữ nước. Những người miền núi I-ta-li-a, khi phá hoại các đám rừng tùng trên sườn núi phía nam dải núi An-pơ, trong lúc những đám rừng như thế được bảo vệ một cách rất chu đáo bên sườn núi phía bắc, thì họ không nghĩ rằng, làm như vậy là đã phá hoại việc chăn nuôi trên núi cao trong nước; và họ lại không nghĩ rằng như thế là họ đã làm cho các suối nước trên núi bị khô cạn suốt một phần lớn thời gian trong năm, và đến mùa mưa thì nước lũ của các khe suối đó lại tuôn xuống càng dữ dội hơn nữa, làm ngập cả đồng bằng. Những người đem khoai tây về trồng khắp nơi ở châu Âu không biết được rằng, cũng với củ khoai lăm bột đó, họ cũng đem cả bệnh trắng nhạc về gieo rắc ở khắp nơi nữa [2, tr. 317].

Quan hệ giữa con người và giới tự nhiên là song song, ngang nhau, nếu con người vượt qua ngưỡng của sự cho phép đó, tất yếu con người sẽ nhận hậu quả lớn hơn sự tác động của con người vào giới tự nhiên. Khi mà giới tự nhiên nổi

giận, nó “thường phá hủy tất cả kết quả đầu tiên”, những kết quả mà con người “trải qua hàng nghìn năm lao động mới có” [2, tr. 319]. Vì thế, trong quá trình tác động vào giới tự nhiên, con người phải có ý thức có kế hoạch chương trình hoạt động khoa học để vừa lợi cho con người vừa không làm tổn thương đến giới tự nhiên. Con người phải “Đánh giá trước được những hậu quả tự nhiên xa xôi của những hành động sản xuất của chúng ta, thì chúng ta lại càng phải trải qua nhiều khó khăn hơn nữa, mới có thể hiểu biết được những hậu quả xã hội xa xôi của những hành động ấy” [2, tr. 319]. Phân tích nhận định, dẫn chứng và tiên đoán hậu quả của con người phải chịu khi giới tự nhiên tác động trở lại, Ph.Ăngghen nhắc nhở và chỉ ra rằng, con người “Hoàn toàn không thống trị được giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên” [2, tr. 318]. Vậy nói rằng, con người thống trị được giới tự nhiên thực chất là ở những mặt những khía cạnh nào đó mà thôi, con người không thể thống trị hoàn toàn giới tự nhiên.

Để phát triển làm hài hòa giữa con người và giới tự nhiên, theo Ph.Ăngghen. Chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng các quy luật đó một cách chính xác. Và trên thực tế, chúng ta học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật đó, và biết được những hậu quả gần gũi cũng như xa xôi của những can thiệp tích cực của chúng ta vào trong tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên [2, tr. 25].

Vì mong muốn lợi ích mà con người không cần và không muốn quan tâm đến giới tự nhiên “Khi đốt rừng trên các miền núi và lấy số phân tro để bón cho một đồi cây cà phê đem lại một số thu hoạch rất lớn, thì người chủ đồn điền ở Cuba có cần gì phải suy nghĩ rằng sau này, những trận mưa rào ở vùng nhiệt đới sẽ cuốn sạch lớp đất bên trên không có gì che chở và chỉ để lại những lớp đá trơ trụi” [2, tr. 323].

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Như vậy, quá trình hình thành và phát triển của tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã xuất hiện từ sớm trong lịch sử triết học. Quá trình này diễn ra và chịu sự chi phối, quy định của những điều kiện vật chất và tinh thần của xã hội, vừa bị chi phối của những quy luật nội tại của triết học cũng như bản thân những tri thức triết học. Mối quan hệ giữa con người và tự nhiên là chủ đề xuyên suốt toàn bộ tư tưởng triết học, gắn liền với cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Triết học Mác - Lênin kế thừa những thành tựu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên của nhân loại và đã có những khái quát, đánh giá đúng đắn về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, đồng thời liên hệ chặt chẽ với thực tiễn xã hội. Đây là một cống hiến to lớn của triết học Mác - Lênin. Trong quá trình phát triển, sự tác động giữa con người và tự nhiên có mối liên hệ mật thiết, qua lại với nhau, đồng thời, phải có sự hòa hợp giữa yếu tố con người và yếu tố tự nhiên, từ đó mới thúc đẩy quá trình phát triển của con người và tự nhiên theo hướng tích cực. Đó chính là nền tảng tư tưởng, cơ sở lý luận cho cá nhân, tổ chức, quốc gia nhìn nhận, đánh giá và hoạch định chính sách, vận dụng vào thực tiễn trong quá trình khai thác, sử dụng nguồn lợi từ tự nhiên trong quá trình phát triển kinh tế xã hội vì cuộc sống cho con người.

Xem xét các vấn đề lý luận trên ở góc độ thực tiễn, chúng ta thấy rất cụ thể, mà Đà Nẵng là một ví dụ sinh động. Trong quá trình phát triển mọi mặt đời sống xã hội, bên cạnh đã chung sống hài hòa tự nhiên, vẫn còn nhiều bất cập, cụ thể đó là sự suy thoái môi trường sinh thái. Làm sao để khắc phục hiện trạng suy thoái môi trường sinh thái trước hết chúng ta phải nhìn nhận tình trạng đúng đắn và vận dụng mối quan hệ biện chứng con người với tự nhiên. Trên cơ sở đó mới định hướng những giải pháp để khắc phục vấn đề suy thoái môi trường sinh thái.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VỚI TỰ NHIÊN Ở ĐÀ NẴNG

2.1. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, VĂN HÓA XÃ HỘI CỦA ĐÀ NẴNG

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Thành phố Đà Nẵng gồm vùng đất liền và vùng quần đảo trên biển Đông. Vùng đất liền nằm ở $15^{\circ}55'$ đến $16^{\circ}14'$ vĩ độ Bắc, $107^{\circ}18'$ đến $108^{\circ}20'$ kinh độ Đông, Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên - Huế, Tây và Nam giáp tỉnh Quảng Nam, Đông giáp Biển Đông. Vùng biển gồm quần đảo Hoàng Sa nằm ở $15^{\circ}45'$ đến $17^{\circ}15'$ vĩ độ Bắc, 111° đến 113° kinh độ Đông, cách đảo Lý Sơn (thuộc tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam) khoảng 120 hải lý về phía Nam.

Nằm ở vào trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc - Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Thủ đô Hà Nội 764km về phía Bắc, cách thành phố Hồ Chí Minh 964 km về phía Nam. Ngoài ra, Đà Nẵng còn là trung điểm của 4 di sản văn hoá thế giới nổi tiếng là cụm di tích lăng tẩm cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn và Rừng quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, thành phố Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Myanmar đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua Hành lang kinh tế Đông Tây với điểm kết thúc là Cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố Đà Nẵng có một vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi nếu biết khai thác tốt tự nhiên.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội:

Đà Nẵng nằm trong vùng đất được tôn vinh là "Ngũ phụng tề phi" gắn liền với truyền thống hiếu học và say mê sáng tạo. Người Đà Nẵng có bản tính chất phác, ngay thẳng, sống đơn giản, thân thiện, yêu sự chân thật và kiên quyết trong hành động chống lại những điều ác, điều xấu.

Thành phố Đà Nẵng là địa phương giàu bản sắc văn hóa, truyền thống yêu nước và cách mạng. Con người Đà Nẵng thật thà, chất phác, thân thiện, anh hùng trong chiến đấu bảo vệ tổ quốc, quê hương, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất và có ý thức trong bảo vệ môi trường.

Tính đến năm 2012, dân số trung bình của thành phố là 951.984 nghìn người. Là một trong những trung tâm kinh tế - xã hội của cả nước, thành phố Đà Nẵng có những lợi thế đặc biệt về địa lý, giao thông, cơ sở hạ tầng, nhân lực... Với những thế mạnh của mình cùng với quyết tâm cao, chính sách đột phá, sau 15 năm trở thành đơn vị hành chính trực thuộc Trung ương, Đà Nẵng đã đạt được những thành tựu vượt bậc và ngày càng khẳng định vị thế của mình. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thành phố đều đạt và vượt kế hoạch. Kinh tế phát triển tương đối toàn diện, đạt tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng: dịch vụ - công nghiệp – nông nghiệp, với tỷ trọng tương ứng trong GDP là 50,5%, 46,5% và 3%.

Riêng về tình hình kinh tế - xã hội của Thành phố 6 tháng đầu năm 2011 cũng đạt được những thành tựu tương đối:

Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GDP) ước tăng 12,9% so cùng kỳ năm 2010. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước đạt 20.920 tỷ đồng, bằng 60,1% kế hoạch năm, tăng 39,2% so cùng kỳ (kế hoạch cả năm tăng 20%). Giá trị kim ngạch xuất khẩu ước tính thực hiện 700,8 triệu USD, bằng 49,4% kế hoạch năm, tăng 23,6% so cùng kỳ (kế hoạch cả năm tăng 16-17%). Tổng lượt khách du lịch đến thành phố ước đạt 1.212,9 triệu lượt người, tăng 37,7% so cùng kỳ, bằng 57,8% kế hoạch (riêng cuộc thi bắn pháo hoa Quốc tế 2011 thu hút hơn 300 ngàn lượt khách du

lịch, tăng gấp 3 lần so với DFIC-2010); doanh thu chuyên ngành du lịch ước đạt 913 tỷ đồng, tăng 60% so cùng kỳ, bằng 60,4% kế hoạch. So đầu năm, tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại tăng 7,3% (ước thực hiện 39.200 tỷ đồng); dư nợ cho vay các thành phần kinh tế tăng 3,9% (ước thực hiện 46.600 tỷ đồng), phù hợp với mục tiêu tốc độ tăng trưởng tín dụng của Nghị quyết 11/NQ-CP là không quá 20%. Doanh thu dịch vụ thông tin truyền thông ước đạt 4.800 tỷ đồng, bằng 63,2% kế hoạch, tăng 45% so cùng kỳ 2010. Về sản xuất công nghiệp, giá trị ước thực hiện 6.692,2 tỷ đồng, bằng 45,1% kế hoạch năm, tăng 15,2% so cùng kỳ 2010 (kế hoạch cả năm tăng 13-14%). Sản xuất nông nghiệp, giá trị ước thực hiện 406,7 tỷ đồng, bằng 63,8% kế hoạch, tăng 1% so cùng kỳ 2010 [59; tr.12].

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố trong những năm gần đây khá ổn định. Nhiều dự án lớn, nhiều nhà máy, khu công nghiệp, khu kinh tế được đầu tư mới, nâng cấp. Cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước được đầu tư khá đồng bộ, đặc biệt là hệ thống giao thông đường bộ, cảng biển, sân bay, các khu du lịch, khu kinh tế và khu công nghiệp. Các lĩnh vực xã hội như giáo dục, y tế, văn hóa, an sinh xã hội có nhiều chuyên biến tích cực. Đời sống nhân dân nói chung và ở các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa khó khăn từng bước được cải thiện. Quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Với lợi thế về vị trí địa lý, có hệ thống giao thông thuận lợi, có tiềm năng lớn về tài nguyên, khả năng thu hút đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội có nhiều thuận lợi, hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được đầu tư trong những năm qua bắt đầu phát huy hiệu quả, đồng thời với những kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện được tích lũy trong thời gian qua sẽ tạo điều kiện quan trọng để xây dựng thành phố Đà Nẵng phát triển nhanh và trở thành thành phố môi trường vào năm 2020.

2.2. THỰC TRẠNG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

2.2.1. Sự hòa hợp giữa yếu tố con người và tự nhiên

Theo các chỉ tiêu đánh giá của ASEAN trong năm 2011 về đất sạch, nước sạch, không khí sạch, Đà Nẵng được xếp loại tốt và được công nhận là “Thành phố bền vững về môi trường ASEAN”. Là thành phố có hàm lượng cac-bon thấp, có kết quả đó là ý thức giữ vệ sinh của người dân đô thị, thành phố còn cố gắng xây dựng thành phố môi trường, thành phố đáng sống. Đà Nẵng-một trong những đô thị trẻ đang phát triển như vũ bão, những người dân ở đây rất có ý thức bảo vệ môi trường một cách văn minh.

Chính sách đúng đắn với đề án “Xây dựng Đà Nẵng - Thành phố môi trường”. Đề án được xây dựng trên tiêu chí đến năm 2020, các yêu cầu về chất lượng môi trường đất, chất lượng môi trường nước, chất lượng môi trường không khí trên toàn thành phố được đảm bảo, tạo sự an toàn về sức khỏe và môi trường cho người dân, các nhà đầu tư, cho du khách trong và ngoài nước khi đến với Đà Nẵng.

Bên cạnh đó, Đà Nẵng hướng đến mục tiêu trở thành đô thị đủ năng lực để ngăn ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường, xử lý và khắc phục các sự cố môi trường dựa trên nền tảng ý thức của tất cả người dân thành phố, các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước đến làm ăn và sinh sống tại Đà Nẵng về công tác bảo vệ môi trường, xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường.

Dự án được chia làm 3 giai đoạn với mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn nhằm từng bước vững chắc xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố môi trường được quốc tế công nhận. Giai đoạn 2008-2010, thành phố tập trung giải quyết triệt để ô nhiễm môi trường nước tại các khu dân cư, xử lý nước thải đảm bảo đạt tiêu chuẩn; giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường không khí tại các nhà máy xí nghiệp, đặc biệt là đối với các nhà máy sắt thép,

xi măng, chế biến thủy sản. Đồng thời xử lý thu gom triệt để rác thải sinh hoạt và rác thải nguy hại.

Trong nỗ lực chung để xác định các giải pháp hữu hiệu cho bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng Đà Nẵng trở thành thành phố môi trường, việc nghiên cứu và đưa vào áp dụng các mô hình bảo vệ môi trường với sự tham gia của cộng đồng được xem là hướng tiếp cận quan trọng mang tính bền vững và lâu dài.

Đà Nẵng đã làm tốt công tác Tài nguyên - Môi trường: Hoàn thành tổng kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2015. Triển khai dự án điều tra và đánh giá hiện trạng nước ngầm, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý tài nguyên nước ngầm của thành phố.

Tăng cường quản lý các hoạt động khai thác khoáng sản. Năm 2011 đã xử lý, phạt và đình chỉ việc khai thác khoáng sản đối với các đơn vị, cá nhân do không thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, yêu cầu các đơn vị này phải thực hiện nghiêm túc và thường xuyên có các biện pháp khắc phục và giảm thiểu mức độ ô nhiễm và xói lở tại các khu vực khai thác. Ngoài ra, đã giao UBND huyện Hòa Vang chỉ đạo các xã quản lý, kiểm tra và xử lý triệt để các hộ khai thác cát sông trái phép dọc sông Túy Loan và sông Yên gây sạt lở bờ sông và ô nhiễm môi trường trên cơ sở Bản đồ quy hoạch cát sông xây dựng năm 2011.

Hoàn thành quan trắc môi trường và báo cáo hiện trạng môi trường năm 2011. Thực hiện giám sát xử lý ô nhiễm môi trường tại bãi rác Khánh Sơn, hồ Thạch Gián; duy trì vớt rác định kỳ tại hồ Đầm Rong 2, Thuận Phước và các mương dẫn; nạo vét bùn và xử lý ô nhiễm hồ 29-3, tổ chức nhân dân vớt rác, bèo trên sông Phú Lộc, nạo vét khơi thông các đoạn bị tắc, đặt thùng rác tại các khu dân cư dọc bờ sông và tuyên truyền, xử phạt các hộ dân đổ rác

không đúng quy định. Chỉ đạo xử lý việc Công ty Wei Xern Sin để nước thải gây ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, dự kiến quý IV/2012 sẽ triển khai hướng dẫn quy trình sử dụng hóa chất (axit) và thu gom, xử lý nước thải từ sản xuất đá mỹ nghệ tại làng nghề Non Nước.

Thực hiện chương trình quản lý ô nhiễm công nghiệp thuộc dự án Việt Nam - Canada đối với 5 ngành ưu tiên: sắt thép, giấy, vật liệu xây dựng, dệt nhuộm, chế biến thủy sản. Tiến hành thu phí bảo vệ môi trường theo Nghị định 67 của Chính phủ. “Năm 2012, dự kiến thu gom, vận chuyển, xử lý 199.000 tấn rác thải, tăng 6,8% so với 2009; doanh thu thu gom rác ước đạt 10,5 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 9,69%” [60, tr 18].

Những kết quả trên chứng tỏ trong quá trình tác động vào tự nhiên con người ở Đà Nẵng thể hiện mối quan hệ hòa hợp tự nhiên. Bởi vậy quá trình khai thác đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, hạn chế số lần thiên tai thiệt hại so với địa phương khác.

2.2.2. Sự tác động của con người đến tự nhiên và một số vấn đề về môi trường sinh thái ở Đà Nẵng hiện nay

Thứ nhất: Các yếu tố của môi trường sinh thái trong quá trình tương tác giữa con người và tự nhiên ở Đà Nẵng

+ Tình trạng ô nhiễm môi trường nước

Đà Nẵng có bờ biển dài khoảng 30 km, có vịnh Đà Nẵng nằm chắn bởi sườn núi Hải Vân và Sơn Trà, mực nước sâu. Sông ngòi của thành phố Đà Nẵng đều bắt nguồn từ phía Tây, Tây Bắc thành phố và tỉnh Quảng Nam. Hầu hết các sông ở Đà Nẵng đều ngắn và dốc. Có 2 sông chính là Sông Hàn (chiều dài khoảng 204 km, tổng diện tích lưu vực khoảng 5.180km²) và sông Cu Đê (chiều dài khoảng 38 km, lưu vực khoảng 426km²). Ngoài ra, trên địa bàn thành phố còn có các sông: Sông Yên, sông Chu Bái, sông Vĩnh Điện, sông Túy Loan, sông Phú Lộc. Trữ lượng nước mặt trung bình năm khoảng 8,3 tỷ

m³ (sông Hàn 7,6 tỷ m³ sông Cu – đê 0,7 m³) và các hồ chứa nước là 39,1 triệu m³. Trữ lượng khai thác nước mặt hàng năm là 150 triệu m³, chiếm 1,77% trữ lượng nước mặt. Trữ lượng khai thác tiềm năng của nước ngầm là 275.871 m³/ngày.

- Chất lượng môi trường nước mặt và nước dưới đất:

Nguồn ô nhiễm chính là nước thải từ các khu vực canh tác nông nghiệp, nước sinh hoạt, dịch vụ và nước thải từ các khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất.

- Chất lượng nước sông Sông Vu Gia: Năm 2012 có 7 điểm quan trắc: cầu Tuyên Sơn, cầu Nguyễn Văn Trỗi, cầu Tứ Câu, cầu Đò, cầu Quá Giàng, Túy Loan và Hoà Phong.

Thông số quan trắc: 10 thông số: BOD, COD, TSS, NO₂, NH₄, NO₃, coliform, Hg, Pb, Fe. Tần suất quan trắc 6 lần/năm. Ngoài thông số Coliform vượt tiêu chuẩn từ 1 đến 6 lần tại 4 trên 7 điểm đo. Nhìn chung chất lượng nước sông có nhiều cải thiện. “Sông Cu-Đê: có 1 điểm quan trắc: ngã ba Cò Cò, thông số quan trắc: 10 thông số: BOD, COD, TSS, NO₂, NH₄, NO₃, coliform, Hg, Pb, Fe. Tần suất quan trắc 6 lần/năm BOD, COD, SS, NH₄, Coliform thấp hơn TCCP, trừ Hg cao hơn hai lần. Tình trạng ô nhiễm chất dinh dưỡng (NH₄, NO₃) chất hữu cơ (BOD₅ & COD) và coliform đã giảm đi rất nhiều” [50,tr.10]. Chất lượng nước đã được cải thiện, tình trạng xả thải ô nhiễm vào lưu vực sông đã được hạn chế Sông Phú Lộc: có 1 điểm quan trắc tại cầu Quân sự gần bãi rác Khánh Sơn, 1 tại cầu Đa Cô trên quốc lộ 1A, Chất lượng chưa có xu hướng cải thiện. Ô nhiễm hữu cơ giảm hơn năm 2011. Ô nhiễm vi sinh không ổn định.

Nguyên nhân: do chất thải có chứa kim loại nặng từ hoạt động sản xuất công nghiệp vẫn tiếp tục thải ra sông không qua hệ thống xử lý hoặc xử lý không đạt yêu cầu.

- Chất lượng nước hồ:

Có 8 điểm quan trắc hồ công viên 29/3, hồ Xanh, Bàu Tràm, Bàu Thạc Gián – Vĩnh Trung, Đầm Rong. Các thông số quan trắc: BOD, COD, SS, dầu mỡ, NH₄, NO₃, Colifroms, Hg, Pb, Fe, Cu, Zn với tần suất 2 tháng/ lần.

Tình trạng ô nhiễm chất hữu cơ và chất dinh dưỡng vẫn còn tiếp tục diễn ra tại các hồ, trừ hồ Xanh, nhưng mức độ ô nhiễm giảm so với các năm trước. Mức độ BOD₅ tại các hồ đã được cải thiện đáng kể. Tình trạng ô nhiễm COD cũng giảm so với các năm trước tuy vẫn còn vượt tiêu chuẩn 1 – 2 lần. Chỉ tiêu NH₄ vượt tiêu chuẩn ở hầu hết các điểm quan trắc Hồ Xanh và Bàu Tràm.

- Hiện trạng hệ thống cấp nước

Hiện nay, thành phố Đà Nẵng đang sử dụng nước của 03 nhà máy:

Nhà máy nước Cầu Đỏ, sử dụng bể lắng ngang - bể lọc nhanh - Clo lỏng với công suất 50.000 m³/ngày đêm;

Nhà máy nước Sân Bay, sử dụng bể lắng radian - bể lọc nhanh - Clo lỏng, công suất 20.000 m³/ngày đêm; Trạm cấp nước Sơn Trà, sử dụng bể lọc áp lực - Clo lỏng với công suất 5.000 m³/ngày đêm để phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và các tổ chức với nguồn nước cung cấp là nước mặt trên các sông. Tổng chiều dài đường ống Phi 100 - Phi 900 gần 200 km. “Tính đến cuối năm 2011, số nhân khẩu được sử dụng nước sạch là 276.041 người, đạt tỷ lệ 38,18% dân số; trong đó: khu vực thành thị là 266.514 người, tỷ lệ 46,72%; khu vực nông thôn là 9.527 người, đạt tỷ lệ 6,25%” [50, tr.15].

Tình hình cấp, thoát nước và sử dụng nước sạch:

Tổng lượng nước máy thủy cục năm 2012 là 32,1 triệu m³/năm, tăng 5,89% so với năm 2012. Hệ thống cấp nước tiếp tục được đầu tư và mở rộng. Dự án thoát nước và vệ sinh môi trường đã triển khai và đưa vào sử dụng

hiều tuyến mương thoát nước trên địa bàn thành phố. Xây dựng mới và cải tạo hệ thống thoát nước đã góp phần giải quyết tình trạng ngập úng cục bộ tại một số khu vực trong thành phố. Tuy nhiên vẫn còn nhiều điểm ngập úng xảy ra trong khu vực nội thành (Quang Trung, Đống Đa, Ngã ba Chu Văn An...). Nồng độ các chỉ tiêu BOD, COD, NH₄ tại khu vực các hồ như Bàu Thạc Gián, Bàu Tràm, Đầm Rong, Hồ Công viên 29/3 và Hồ Xanh còn ở mức độ ô nhiễm tương đối cao.

“Tại Bàu Thạc Gián nồng độ BOD₅ ở năm 2012 vượt tiêu chuẩn cho phép là 0,87 lần, COD là 1,21 lần cao nhất là NH₄ vượt tiêu chuẩn đến 6,57 lần.

Tại Bàu Tràm nồng độ BOD ở năm 2010 vượt tiêu chuẩn cho phép là 0,75 lần, COD là 1,11 lần, NH₄ là 0,87 lần”. [50, tr. 18]

Tại Đầm Rong nồng độ BOD ở năm 2012 vượt tiêu chuẩn cho phép là 1,11 lần, COD là 1,2 lần đặc biệt là NH₄ vượt tiêu chuẩn cho phép đến 18,77 lần.

Tại Hồ Công viên 29/3 nồng độ BOD ở năm 2012 vượt tiêu chuẩn cho phép là 1,15 lần, COD là 1,56 và NH₄ là 14,83 lần.

Tại Hồ Xanh nồng độ các chất ô nhiễm như BOD₅ chỉ vượt 0,17 lần, COD là 0,16 lần, NH₄ 0,04 lần. (Nguồn: Báo cáo thực trạng Tài nguyên-Môi trường Đà Nẵng, năm 2012)

Nhìn chung, chất lượng nước tại các sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tương đối tốt. Tuy nhiên chất lượng nước hồ vẫn còn ở mức độ ô nhiễm cao. Các hoạt động triển khai Dự án cấp và thoát nước thực hiện đúng tiến độ Từ kết quả thực tế cho thấy vấn đề môi trường nước tại thành phố Đà Nẵng cần được quan tâm hơn nữa. Hàm lượng các chất ô nhiễm trong môi trường nước như hiện nay chưa đáp ứng được tiêu chuẩn cho phép. Chất lượng nước

còn chưa tốt, là nguyên nhân gây nên các vấn đề về sức khoẻ của người dân cũng như các hoạt động sinh hoạt hằng ngày.

+ Hiện trạng môi trường không khí và tiếng ồn.

Hiện nay trên thành phố Đà Nẵng, tình trạng ô nhiễm không khí đang có dấu hiệu ô nhiễm nặng tại các khu công nghiệp, nồng độ ô nhiễm đang ở mức cao. Nhiều lò luyện thép trong các khu công nghiệp Đà Nẵng có lượng khí CO vượt 67 – 100 lần, NOX vượt 2- 6 lần, đặc biệt hơi chì vượt 40 – 65.500 lần. Theo đánh giá của Sở Tài nguyên -Môi trường, môi trường không khí ở các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng bắt đầu ô nhiễm cục bộ, đặc biệt là ô nhiễm khí thải tại các nhà máy sản xuất sắt thép tại khu công nghiệp Hòa Khánh.

Kết quả đo đạc của Sở tài nguyên môi trường Đà Nẵng tại 9 lò nấu luyện phôi thép trong khu công nghiệp Hòa Khánh cho thấy nồng độ ô nhiễm vượt tiêu chuẩn rất nhiều lần so với quy định của bộ Y tế về nồng độ giới hạn cho phép các chất độc hại trong không khí ở cơ sở sản xuất. Trong đó khí CO vượt 67-100 lần, NOX vượt 2 – 6 lần, đặc biệt là hơi chì vượt 40-65.500 lần. Kết quả phân tích thông số bụi kim loại khác cũng rất cao : kẽm $7,912\text{mg}/\text{m}^3$, đồng $0,03\text{mg}/\text{m}^3$, sắt $0,05\text{mg}/\text{m}^3$...

Khí thải của hầu hết các lò luyện thép đều không được xử lý mà thải trực tiếp vào môi trường. Các giải pháp để thực hiện xử lý ô nhiễm các cơ sở này là rất tốn kém và hiệu quả thấp. Ngoài ra, các lò này đều có công suất nhỏ, từ 750kg - 1,5 tấn thép/mẻ, bố trí xa nhau nên rất khó thu gom tập trung khí thải.

Hiện nay tình trạng ô nhiễm môi trường không khí của các lò luyện thép trong khu công nghiệp Hoà Khánh đã ảnh hưởng khá nặng đến dân cư và các cơ sở công nghiệp xung quanh. Trong 13 cơ sở bị cộng đồng dân cư xung quanh khiếu nại, có 11 cơ sở bị xử phạt hành chính ít nhất 1 lần, 4 cơ sở bị xử

phạt 2 lần là xí nghiệp sản xuất kinh doanh thiên kim Doanh nghiệp tư nhân Xuân Tiến, Công ty thương mại dịch vụ Xuân Hưng và công ty Kim Liên.

Trong khi đó tại khu công nghiệp Liên Chiểu, vấn đề ô nhiễm khí thải cũng đang ngày càng nóng bỏng. Dễ nhận thấy nhất là tại Nhà máy Thép Đà Nẵng và Công ty xi măng Hải Vân. Khói bụi của hai nhà máy này bốc cao, đen kịt đến mức ở xa vài cây số cũng có thể nhìn thấy. Do vậy, từ tháng 5/2012, Nhà máy Thép Đà Nẵng đã bị tạm đình chỉ hoạt động để xử lý tình trạng ô nhiễm khí thải.

- Chương trình quan trắc môi trường không khí Khu vực dân cư:

Năm 2012 chương trình quan trắc môi trường thành phố Đà Nẵng có 2 điểm quan trắc môi trường không khí và tiếng ồn đặc trưng cho cả khu vực nông thôn và thành thị: 1 điểm đặt tại kiệt 7 Hoàng Diệu phường Bình Hiên Quận Hải Châu, 1 điểm tại thôn Đông Hòa, Hòa Châu, huyện Hòa Vang

Các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, bụi và độ ồn. Khu vực công cộng Có 3 vị trí quan trắc (Công nhà hát Trưng Vương, Trung tâm thương nghiệp Đà Nẵng, công trường Nguyễn Trãi).

Các thông số quan trắc: CO, NO₂, SO₂, bụi và độ ồn. Nhìn chung ô nhiễm bụi vượt TCCP tại tất cả các vị trí quan trắc, tuy nhiên mức độ vượt không lớn (1 – 4 lần). Riêng thông số tiếng ồn, số lần vượt khá cao so với tiêu chuẩn (5 – 13 lần).

Nhìn chung chất lượng môi trường không khí tại các khu vực công cộng chưa có những cải thiện đáng kể, nhất là các điểm trong khu vực nội thành, các điểm nút giao thông. Các điểm quan trắc: Chân đèo Hải Vân, ngã 3 Huế, ngã 3 Non Nước và 1 điểm ở khu vực nông thôn. Tình trạng ô nhiễm bụi vẫn còn xảy ra. Khu công nghiệp Hòa Cẩm được xây dựng theo hướng công nghiệp cao ít gây ô nhiễm.

Tại các khu vực công cộng như Nhà hát Trung Vương, Trung tâm thương nghiệp Đà Nẵng, trường Nguyễn Trãi nồng độ là không lớn. Các chỉ tiêu quan trắc như CO, NO₂, SO₂ tương đối chấp nhận được

Tại Nhà hát Trung Vương nồng độ CO vượt tiêu chuẩn cho phép vào năm 2011 là 0,72 lần, NO₂ là 0,57 lần. Tuy nhiên nồng độ bụi vượt tiêu chuẩn cho phép là hơi cao gấp 1,55 lần và Độ ồn cao gấp 5,74 lần.

Tại Trung tâm thương nghiệp Đà Nẵng nồng độ CO vượt tiêu chuẩn cho phép 0,83 lần, NO₂ là 0,43 lần, bụi 2,83 lần, Độ ồn 13,67 lần.

Tại trường Nguyễn Trãi nồng độ CO vượt tiêu chuẩn cho phép là 0,6 lần, NO₂ là 0,46 lần, bụi 1,56 lần.

Tại các điểm nút giao thông như, ngã 3 Huế, ngã 3 Non Nước, ngã 4 Hoà Cầm và tại các khu công nghiệp nồng độ Bụi và độ ồn còn ở mức cao. Cao nhất là Ngã 4 Hoà Cầm vượt tiêu chuẩn cho phép đến 8,5 lần. Tại các khu công nghiệp như Hoà Khánh nồng độ bụi vượt đến 4,75 lần, khu công nghiệp Liên Chiểu vượt đến 3,25 lần. (Nguồn: Báo cáo tình hình dân số – Cục thống kê Đà Nẵng năm 2012)

Qua kết quả khảo sát, tình trạng ô nhiễm bụi và tiếng ồn trên địa bàn thành phố cần phải sớm được khắc phục. Tình trạng ô nhiễm bụi trên các tuyến đường giao thông đã ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề di chuyển của người dân, bên cạnh đó, nồng độ bụi còn ở mức cao làm môi trường không khí bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người dân đang sinh sống và làm việc.

+ Hiện trạng chất rắn.

Tỷ lệ phát sinh chất thải rắn trên đầu người ước lượng khoảng 0,86kg/người/ngày.

Tại Đà Nẵng hoạt động sản xuất công nghiệp phong phú và đa dạng về quy mô và ngành nghề nên phát sinh nhiều loại rác thải khác nhau. Rác thải

công nghiệp chiếm tỷ lệ rất ít (3,86%), tuy nhiên lượng rác thải này không được thu gom tối đa và chưa được thống kê đầy đủ.

Sự thay đổi về quy mô và loại hình công nghiệp hiện nay làm gia tăng tỷ lệ phát sinh chất thải nguy hại và đến nay chưa được thống kê, thu gom và xử lý riêng biệt.

Rác thải Y tế: 20% chất thải nguy hại trong tổng lượng rác thải y tế phát sinh, song hiện nay thực trạng tại Đà Nẵng chất thải ngành Y tế chưa được phân loại triệt để, 1 số đơn vị thực hiện phân loại nhưng lại thu gom chung và xử lý đốt. Hầu hết các phế thải bệnh viện được thải lẫn lộn chung với các chất thải sinh hoạt của thành phố.

Rác thải sinh ra từ bệnh viện nhìn chung đều được thu gom thủ công sau đó xử lý bằng cách thải ra bãi rác công cộng, hoặc đốt trong khuôn viên bệnh viện. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn tại thành phố Đà Nẵng được đầu tư khá đồng bộ, thông qua dự án Thoát nước và Vệ sinh môi trường.

Hiện nay trên thành phố đã có 4122 thùng rác công cộng, 400 thùng rác lưu động, 5 trạm trung chuyển.

- Hiện trạng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn

Tình hình Thu gom:

Hiện nay Công ty Môi trường Đô thị thành phố “Đà Nẵng thu gom chất thải rắn bình quân được 550 tấn/ngày, tỉ lệ thu gom khoảng 82 – 85% lượng rác phát sinh trên địa bàn thành phố (gồm có 6 quận và 1 huyện)”.
[50,tr. 20]

Toàn bộ chất thải rắn thu gom chưa tiến hành phân loại tại nguồn, trong đó:

Tại 6 Quận, công tác thu gom rác thải được thực hiện hàng ngày, tỷ lệ thu gom tại khu vực nội thành đạt trên 90% khối lượng rác phát sinh trên địa bàn.

Riêng huyện Hoà Vang hiện nay công tác thu gom chất thải rắn mới chỉ được thực hiện tại các khu dân cư nằm ven Quốc lộ, Tỉnh lộ và các chợ của xã.

Thu gom rác qua hệ thống thùng công cộng đã giảm thiểu được ô nhiễm môi trường, tạo cảnh quan đẹp cho đường phố, hạn chế đến mức thấp nhất hiện tượng đổ rác ra đường phố và nơi công cộng, tạo cho cộng đồng phải có ý thức làm sạch môi trường, 36 trạm trung chuyển rác khép kín giảm được việc sử dụng xe chuyên dùng thu gom thùng rác trên đường phố nên giảm thiểu được ô nhiễm môi trường cục bộ do các xe vận chuyển rác gây ra. Chất lượng phục vụ vệ sinh môi trường được nâng cao và tỷ lệ rác thải được thu gom ngày càng tăng lên, năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt Công ty đã thực hiện công tác vệ sinh bãi biển tốt, được Ngân Hàng Thế Giới đánh giá là bãi biển sạch đẹp nhất trong cả nước và được tạp chí Forbest của Mỹ đánh giá cao. Công tác xử lý chất thải có sử dụng chế phẩm sinh học thường xuyên đã góp phần giảm thiểu được ô nhiễm tại khu vực bãi rác Khánh Sơn và hạn chế sự phát sinh ruồi, muỗi.

Công tác thu gom rác bãi biển được thực hiện trên 20 km bãi biển của thành phố, với tần suất 2 lần/ngày. Rác sinh hoạt từ khu dân cư được thu gom bằng 2 hình thức:

Thu gom qua thùng:

Đạt tỉ lệ 86% lượng rác phát sinh của thành phố và thu gom theo cách. Người dân tự đổ rác vào thùng chứa rác công cộng. Để thuận lợi cho quá trình thu gom rác thải từ các hộ dân Công ty Môi trường Đô thị đã lắp đặt trên 4.000 thùng chứa rác có dung tích 240 lít tại các đường phố, khu dân cư giúp

cho người dân có thể dễ dàng đổ rác vào bất cứ thời điểm nào trong ngày. Hàng ngày rác trong thùng được xe chuyên dụng nâng gấp và ép vào xe tại các điểm tập kết thùng hoặc công nhân đạp xe bagac chở thùng chứa rác về trạm trung chuyển. Tại đây rác được ép vào container bằng thiết bị ép rác kín và dùng xe chuyên dụng vận chuyển tới bãi chôn lấp.

Những nơi không đặt được thùng rác công cộng (các ngõ, ngách, hẻm) công nhân dùng xe bagac để chở thùng chứa rác vào những nơi này để thu gom. Sau đó các thùng chứa rác được chuyển về trạm trung chuyển hoặc các điểm tập kết và rác sẽ được vận chuyển lên bãi chôn lấp bằng xe chuyên dụng có thiết bị nâng thùng và cuộn ép.

Thu gom trực tiếp bằng xe cuốn ép chuyên dụng:

Chiếm tỉ lệ 14% lượng rác phát sinh của thành phố và chủ yếu ở địa bàn Huyện Hoà Vang, các khu dân cư chưa tập trung.

Việc thu gom rác thải trên các đường phố và các chợ được công nhân Công ty Môi trường đô thị thực hiện duy trì vệ sinh hàng ngày. Rác bãi biển được công nhân thu gom thủ công kết hợp với cơ giới (sử dụng 02 máy sàng rác bãi biển) thu gom trên 20km bờ biển của thành phố Đà Nẵng.

Các thùng chứa rác được lau chùi, vệ sinh 2 lần/ngày nhằm tạo ấn tượng tốt cho người dân và thu hút họ đổ rác vào thùng.

Tại các trạm trung chuyển, rác thải được chuyển từ thùng chứa hoặc xe thu gom đẩy tay vào container bằng thiết bị ép rác và được xe chuyên dụng vận chuyển tới bãi chôn lấp chất thải. Hiện nay, hình thức này đang phát huy hiệu quả cao.

Nói chung chất thải rắn từ nguồn phát sinh được thu gom, vận chuyển theo một quy trình khép kín tới trạm trung chuyển hoặc được vận chuyển trực tiếp tới xử lý trong ngày, không để rác lưu giữ qua đêm trong thùng hoặc nơi tập kết.

Theo số liệu báo cáo của Công ty Môi trường đô thị của thành phố Đà Nẵng khối lượng rác được thu gom hàng ngày ước tính đạt trung bình 80 % lượng rác phát sinh mỗi ngày trên địa bàn của thành phố. Tổng lượng rác thải phát sinh và thu gom ước tính được trình bày dưới đây.

Hiện nay công tác vận chuyển chất thải rắn tại thành phố Đà Nẵng được tiến hành bằng thủ công và cơ giới kết hợp.

Việc vận chuyển một số lượng lớn các thùng chứa rác công cộng đặt trên các đường phố và khu dân cư tới các trạm trung chuyển bằng thủ công: Người công nhân tự chuyển các thùng chứa rác tại các vị trí đặt thùng trên đường phố lên xe đạp thùng thô sơ và vận chuyển đến trạm trung chuyển rác. Công việc này rất nặng nhọc và năng suất thấp.

Vận chuyển rác từ các trạm trung chuyển, các vị trí tập kết hoặc từ một số các vị trí đặt thùng thu gom rác tới bãi chôn lấp chất thải bằng các xe ô tô chuyên dụng hoặc các xe không chuyên dụng được lắp đặt thêm các thiết bị nâng thùng. Cự ly trung bình từ nguồn phát sinh chất thải đến bãi chôn lấp là 15 km.

Thành phố Đà Nẵng hiện có 08 trạm trung chuyển rác, các trạm đều phát huy công suất hiện nay lượng rác thải đưa về trạm trung chuyển ước tính khoảng 50% lượng rác phát sinh.

Công ty Môi trường Đô thị có 30 xe ô tô vận chuyển chất thải. Trong đó 12 xe chuyên dụng có công suất lớn được Dự án Thoát nước và Vệ sinh TP. Đà Nẵng cấp còn lại 18 xe đã cũ có công suất thấp cần phải thanh lọc dần từ năm 2008 đến năm 2011.

Hiện tại phần lớn các xe phải hoạt động quá số giờ quy định đã ảnh hưởng đến năng suất vận chuyển, chất lượng xe và sức khỏe của người công nhân.

Chất thải rắn sau khi được thu gom tại nguồn phát sinh được vận chuyển tới chôn lấp tại bãi rác Khánh Sơn. Trong năm, Công ty đã tiến hành phủ đất bãi rác Khánh Sơn và xử lý mùi hôi bãi rác, hồ nước ri bằng chế phẩm sinh học đã giảm thiểu được ô nhiễm đáng kể tại khu vực bãi rác Khánh Sơn. Quá trình xử lý ô nhiễm tại bãi rác Khánh Sơn cũng đã góp phần hạn chế sự phát sinh ruồi, muỗi.

Thu hồi và Tái sử dụng chất thải: Việc thu hồi và tái sử dụng chất thải rắn là hoạt động rất phát triển tại thành phố Đà Nẵng, các đơn vị tư nhân tự tổ chức thu gom và tái chế chất thải rắn theo hình thức thủ công nghiệp, hoàn toàn tự phát không có tổ chức. Hiện nay hoạt động thu hồi các phế liệu từ chất thải rắn được tiến hành theo các công đoạn của quy trình quản lý chất thải rắn như sau:

- Vật liệu phế thải được thu hồi tại nguồn phát sinh bởi người phát sinh chất thải hoặc người nhặt rác song song với quá trình thu gom là quá trình thu hồi phế thải từ nguồn chất thải rắn.

- Thu hồi phế thải tại bãi chôn lấp chất thải rắn Khánh Sơn.

- Thu hồi phế thải tại các cơ sở sản xuất công nghiệp trong quá trình thu gom rác công nghiệp.

Thành phần các phế liệu được thu hồi và tái sinh tại thành phố Đà Nẵng chủ yếu là các Kim loại, Nhựa cứng, Cao su, Giấy, Các tông, Da giày, Vải vụn và thực phẩm đã dùng thừa, rau quả có thể thu lượm để chăn nuôi gia súc, chất thải từ các cơ sở chế biến hải sản, thực phẩm và đặc biệt là khối lượng dầu thải và nước lẫn dầu được thanh thải từ các tàu trong và ngoài nước tại cảng Đà Nẵng.

Tỷ lệ chất thải được thu hồi và tái sử dụng hiện nay vào khoảng từ 5% lượng rác thải hàng ngày. Trong điều kiện xử lý chất thải rắn còn nhiều khó khăn như hiện nay của thành phố Đà Nẵng, hoạt động thu gom phế thải đã

góp phần làm giảm khối lượng rác đưa tới bãi chôn lấp, tạo việc làm, tạo nguồn thu nhập cho những người lao động trong nghề thu gom và tái chế chất thải, tiết kiệm cho xã hội nguồn nguyên liệu có giá trị đáng kể, nhất là các nguyên liệu như Nhựa và Nhôm, Đồng v.v..

Chất thải rắn sau khi được thu gom tại nguồn phát sinh được vận chuyển tới chôn lấp tại bãi rác Khánh Sơn. Đây là bãi chôn lấp rác không hợp vệ sinh: Hệ thống thu gom và xử lý nước rác hoạt động không có hiệu quả, nước rác sau xử lý chưa đạt tiêu chuẩn quy định trước khi xả ra nguồn công cộng. Không có hệ thống thu khí ga và bãi chôn lấp rác không được phủ đất thường xuyên nên gây ô nhiễm không khí và tạo điều kiện phát sinh côn trùng lây bệnh trong khu vực.

Bãi rác Khánh Sơn nằm ở phía Tây-Bắc và cách trung tâm thành phố 15 km được xây dựng từ năm 1992 và chính thức đưa vào hoạt động từ năm 1993. Diện tích bãi là 4,5 ha được chia thành 4 ô chứa rác, độ sâu mỗi ô là 5m, thành và đáy ô được gia cố một lớp đất sét dày, các ô được ngăn cách bằng những đập đất có chiều rộng bề mặt từ 2,5m đến 3m, độ dốc của hồ chôn lấp rác là 1:1. Năm 2011 bãi chôn lấp rác Khánh Sơn được mở rộng lên đến 17 ha, trong đó xây dựng thêm 4 ô chôn lấp rác và 1 ô được sử dụng làm hồ xử lý nước rác với diện tích 10 ha.

Hiện nay các ô chôn lấp rác đã đầy nhưng bãi rác Khánh Sơn vẫn tiếp tục hoạt động bằng cách nâng dần độ cao. Công suất bãi tính đến thời điểm hiện nay ước tính khoảng 1.400.000 tấn rác và độ cao của tầng rác được chôn lấp tại bãi khoảng từ 20m đến 25m.

Nhìn chung công nghệ xử lý chất thải rắn đô thị không nguy hại bằng phương pháp chôn lấp là hợp lý trong điều kiện kinh tế hiện nay của Việt Nam và phù hợp với chiến lược quản lý chất thải rắn quốc gia, nhưng bãi chôn lấp chất thải rắn hiện tại của thành phố Đà Nẵng chưa đạt tiêu chuẩn vệ

sinh môi trường, nên thường xuyên gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt hiện nay các loại chất thải nguy hại, lây nhiễm vẫn chôn lấp chung với chất thải không nguy hại tại bãi rác Khánh Sơn.

Sau khi các loại rác thải được vận chuyển đến bãi rác tập trung sẽ được đổ vào các hộc chứa và tiến hành phun chế phẩm sinh học lên toàn bộ mặt rác. Khi bề dày lớp rác đạt mức 1 - 2m sẽ dùng xe ủi gạt đầm nén để giảm thể tích cơ học và lấp đất lên.

Sau đó mới đổ lớp rác tiếp theo và tiếp tục công tác trên Công nghệ xử lý nước rác ri: Bằng phương pháp sinh học. “Hiện tại hệ thống xử lý nước rác ri tại bãi rác Khánh Sơn gồm 3 hồ sinh học có diện tích là: Hồ 1 có diện tích 1,5 ha, hồ 2 có diện tích 0,48 ha, hồ 3 có diện tích khoảng 0,37 ha và đều có độ sâu là 2,5m. Hồ 3 là hồ đầm nhận vai trò kết thúc của quá trình xử lý và thải ra môi trường tự nhiên”[56, tr. 23]. Trong quá trình xử lý nước ri các hồ đều có phun bổ sung chế phẩm sinh học làm tăng hiệu suất xử lý và khử mùi hôi cho các hồ sinh học gây ra. Công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Đà Nẵng tương đối tốt.

Phương thức tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn khá đồng bộ và hoàn chỉnh.

Tuy nhiên, hiện nay trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, công tác thu gom và xử lý chất thải y tế và chất thải nguy hại còn chưa được đầu tư và quan tâm đúng mức. Nhiều bệnh viện chưa được trang bị lò xử lý chất thải y tế riêng biệt. Trên địa bàn chỉ có 3 bệnh viện được trang bị lò đốt chất thải y tế là Bệnh viện Da Liễu, Bệnh viện C và bệnh viện 17. không đáp ứng được nhu cầu xử lý chất thải y tế trên địa bàn thành phố.

Thứ hai: Sự tác động của quá trình phát triển kinh tế- xã hội tới môi trường sinh thái.

+Sức ép dân số và vấn đề dân cư.

Đến cuối năm 2012, Đà Nẵng có 951.984 dân. Với 971 người/km² (không tính huyện đảo Hoàng Sa), Đà Nẵng xếp thứ 9/63 tỉnh, thành về mật độ dân số trong khi diện tích chỉ xếp thứ 59/63. Bên cạnh đó là sự chênh lệch khá lớn về mật độ dân số giữa các quận, huyện. Hơn 4/5 dân số tập trung trên một diện tích bằng 1/4 diện tích toàn thành phố. Hai quận Thanh Khê và Hải Châu chiếm 39,7% dân số nhưng diện tích chỉ chiếm 2,6% của toàn thành phố. Theo Sở Nội vụ Đà Nẵng, tình trạng phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương trên địa bàn, sự chênh lệch về mật độ dân số giữa nơi cao nhất và nơi thấp nhất ngày càng tăng. Nếu ở thời điểm ngày 1/4/1979, chênh lệch mật độ dân số ở nơi cao nhất (quận Thanh Khê) với nơi thấp nhất (huyện Hòa Vang) là 97,5 lần thì đến 1/4/1989 tăng lên 110,17 lần; đến 1/4/1999 tăng lên 118,47 lần; đến 1/4/2009 là 116,13 lần...

Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm của Đà Nẵng cũng luôn cao hơn so với bình quân cả nước. Xu hướng chênh lệch giữa tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm của Đà Nẵng và toàn quốc ngày càng tăng qua các thời kỳ. “Giai đoạn 1979 - 1989: toàn quốc 2,1%, Đà Nẵng 2,36%; giai đoạn 1989 - 1999: toàn quốc 1,7%, Đà Nẵng 2,31%; giai đoạn 1999 - 2009: toàn quốc 1,2%, Đà Nẵng 2,62%. Đáng chú ý, trong giai đoạn 2009 - 2011, tỉ suất nhập cư vào Đà Nẵng luôn cao hơn tỉ suất xuất cư, và mức chênh lệch này ngày càng có xu hướng tăng qua các năm” [55, tr. 76]. Theo thống kê, Đà Nẵng đứng thứ 4 trong số các địa phương có dân số di cư thuần cao nhất giai đoạn 2004 - 2009 với tỉ lệ người di cư chiếm 10,1%. Tính đến ngày 1/10/2012, TP có 219.889 hộ với 985.675 nhân khẩu đăng ký thường trú, tạm trú. Trong đó có 12.943 hộ với 123.085 nhân khẩu từ các tỉnh, thành phố khác, chiếm 12,5% nhân khẩu toàn thành phố.

Hiện diện tích đất ở bình quân đầu người ở Đà Nẵng vẫn cao hơn so với định mức do TU quy định là 16 - 18m²/người. Nhưng có 5 phường có

diện tích đất ở thấp hơn quy định tối thiểu $16m^2$ (chiếm 8,9%), 12 phường có diện tích đất ở thấp hơn quy định tối đa $18m^2$ (21,4%). Toàn bộ các phường này tập trung tại 2 quận Hải Châu và Thanh Khê, nơi diện tích đất ở thấp nhưng dân số lại đông, dẫn đến nhiều vấn đề bức xúc về đất ở, nhà ở và ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường sinh thái.

Tính đến năm 2011, 86,9% dân số Đà Nẵng sinh sống ở thành thị, tốc độ tăng trưởng dân số đô thị trung bình hàng năm là 3,5%. Dân số nam của thành phố đạt 469.400 người, trong khi đó nữ đạt 482.300 người. Tỷ lệ tăng tự nhiên dân số phân theo địa phương tăng 11,3 %.

Dân số Đà Nẵng tăng trưởng ở mức từ 2,5% và 3% trong hầu hết các năm từ năm 2005 tới 2011, cao hơn trung bình toàn quốc là 1% đến 1,2%. Cá biệt tỷ lệ tăng trưởng đã tăng lên 3,6% trong năm 2010 trước khi trở lại 2,68% trong năm 2011. Đây là tốc độ tăng trưởng nhanh thứ ba trong cả nước sau Bình Dương (4,41%) và Đồng Nai (3,5%). Ước tính dân số Đà Nẵng đạt một triệu người vào năm 2014. Di cư là yếu tố chủ đạo trong tăng trưởng dân số của thành phố ít nhất là từ năm 2009. Tăng trưởng dân số tự nhiên của thành phố cao hơn một chút so với mức trung bình của cả nước. Tuổi thọ trung bình đạt 77,4 tuổi đối với nữ và 72,4 hoặc 74,8 tuổi đối với nam. Trong tổng điều tra dân số năm 2009, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh ở mức 9,9 trẻ sơ sinh tử vong trên 1.000 trẻ. Trên địa bàn thành phố có trên 37 dân tộc và người nước ngoài cùng chung sống. Trong đó, nhiều nhất là dân tộc Kinh với 883.343 người, người Hoa đông thứ hai với 1.684 người, dân tộc Cơ Tu có 950 người, cùng các dân tộc ít người khác như dân tộc Tày với 224 người, Ê Đê với 222 người, Mường có 183 người, Gia Rai có 154 người...ít nhất là các dân tộc Chơ Ro, Hà Nhì, Si La và Ô Đu chỉ có 1 người.

Cùng với sự gia tăng dân số, dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng là những bất lợi cho công tác bảo vệ môi trường. Dân số tăng dẫn đến

phải khai thác nhiều tài nguyên phục vụ cho các nhu cầu của con người. Sự gia tăng dân số đô thị và sự hình thành các đô thị lớn làm cho môi trường khu vực đô thị có nguy cơ bị suy thoái nghiêm trọng do lượng chất thải lớn vượt quá khả năng tự phân hủy của môi trường tự nhiên: nguồn cung cấp nước sạch, nhà ở, cây xanh không đủ đáp ứng cho sự phát triển dân cư; ô nhiễm môi trường không khí, nước; các tệ nạn xã hội và vấn đề quản lý xã hội trong đô thị ngày càng gia tăng đã tác động xấu đến sức khỏe cộng đồng.

Trong đó, hiện trạng ô nhiễm chất thải rắn sinh hoạt tại các khu dân cư đã và đang là vấn đề nổi cộm trong công tác bảo vệ môi trường của thành phố. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 08 bãi xử lý rác thải tập trung được UBND thành phố phê duyệt dự án đầu tư xây dựng từ năm 2010 đến nay. Các bãi rác tập trung của các huyện phần lớn là các bãi rác tạm đã gần đầy và vận hành chưa đúng quy trình nên ảnh hưởng đến môi trường của nhân dân trong khu vực. Hầu hết rác thải không được phân loại tạo nguồn trước khi được vận chuyển đến bãi chôn lấp. Công nghệ thu gom và vận chuyển còn đang ở mức thấp với các phương thức hỗn hợp. Rác được thu gom theo phương thức thủ công, công nhân dùng chổi quét sau đó xúc lên các xe đẩy tay hoặc chở bằng xe thu gom, đưa ra các điểm tập trung để bốc lên xe nên gây bụi, mùi khó chịu. Xem xét nguyên nhân dẫn đến tình trạng ô nhiễm chất thải rắn thì có thể nói rằng, nhận thức và ý thức của người dân trong việc thu gom và xử lý chất thải nhìn chung còn rất hạn chế. Rất nhiều khu dân cư xả thải rác sinh hoạt một cách bừa bãi ra môi trường xung quanh khu vực sinh sống, ven đường, ven sông, ven biển, đặc biệt là các chất thải khó phân hủy như túi nilon, vỏ nhựa, thủy tinh... làm ô nhiễm đất, nguồn nước mặt và mất mỹ quan cho môi trường. Bên cạnh áp dụng công nghệ xử lý rác hiện đại, thì công nghệ xử lý rác được áp dụng trên địa bàn còn lạc hậu - là công nghệ chôn lấp. Còn các bãi xử lý rác thải tại 2 huyện tuy đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng

nhưng do thiếu kinh phí nên chỉ mới triển khai bước đầu, đặc biệt 02 bãi rác tạm chưa đạt tiêu chuẩn bãi rác theo quy định, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Tỷ lệ thu hồi các nguồn rác thải còn thấp, hoạt động thu gom các chất có thể tái sử dụng hoàn toàn tự phát và không có tổ chức quản lý nên tạo hình ảnh mất mỹ quan, ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân dân trong vùng cũng như những người hoạt động trong bãi rác. Chất thải nguy hại, công nghiệp đang được chôn lấp chung với chất thải sinh hoạt do thành phố chưa có bãi rác chuyên dụng.

Cùng việc phân bố không đều giữa các quận huyện thì vấn đề nhập cư từ các địa phương khác một cách ồ ạt tạo sức ép lớn lên vấn đề môi trường sinh thái Đà Nẵng và gây khó khăn quá trình quản lý thành phố.

+ Phát triển nông nghiệp

Trong khi sử dụng (và thường sử dụng chưa hợp lý) các nguồn tài nguyên thiên nhiên nông nghiệp có thể gây ra các tác động môi trường tích cực hoặc tiêu cực. Đến nay, nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều nước nhất và làm cho nguồn nước ngày càng khan hiếm. Nông nghiệp là yếu tố chính làm suy kiệt nguồn nước ngầm, ô nhiễm hóa chất nông nghiệp, bạc màu đất và thay đổi khí hậu toàn cầu khi chiếm tới 30% lượng rác thải khí nhà kính. Tuy nhiên nông nghiệp cũng là nơi cung cấp chính các dịch vụ môi trường thường không được công nhận và không được trả tiền như cố định cacbon, quản lý lưu vực sông và bảo tồn đa dạng sinh học. Với tình trạng khan hiếm nguồn tài nguyên ngày càng gia tăng, thay đổi khí hậu dẫn đến những quan ngại về sự biến đổi môi trường và cái giá phải trả trong tương lai, kiểu nông nghiệp hiện nay không phải là một cách hay. Quản lý các mối quan hệ giữa nông nghiệp, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường là một phần không thể tách rời khỏi nông nghiệp vì sự phát triển.

Tình trạng ô nhiễm môi trường diễn ra trên thành phố tuy không trầm trọng so với các địa phương khác nhưng cũng còn rất nhiều điều cần phải được quan tâm giải quyết. Tác động môi trường do sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố chưa được quan tâm đúng mức, quá trình trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản gây ra không ít tác động gây ô nhiễm môi trường vì sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc kháng sinh, dư thừa thức ăn chăn nuôi, chất thải sau khi thu hoạch chưa qua xử lý... Hiện nay, sản xuất thực phẩm an toàn và bảo vệ môi trường là vấn đề thời sự nóng hổi, ngay cả trong sản xuất nông nghiệp. Do người dân chưa thấy hết vai trò của nó, nên nhiều sản phẩm làm ra tuy đạt năng suất cao, quay vòng vốn nhanh nhưng không tiêu thụ được dẫn đến thua lỗ. Việc sử dụng các hóa chất trong sản xuất một cách tùy tiện dẫn đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, vượt quá mức cho phép nhất là trong sản xuất rau, mà có vòng quay ngắn đang là vấn đề bức xúc trong dư luận xã hội. Việc sử dụng "phân chuồng tươi" liều lượng lớn, không tuân thủ qui trình kỹ thuật, các mẫu đất, nước, rau quả được nghiên cứu đều còn tồn dư lượng fecal coliform. Một số vùng trồng rau khác lại lạm dụng phân hóa học, đặc biệt là phân đạm, khiến tồn dư nitrate ở các mẫu rau nghiên cứu như cải, rau muống, su hào đều vượt tiêu chuẩn. Hàm lượng kim loại nặng trong đất nhiều vùng trồng rau cũng vượt tiêu chuẩn cho phép hàng chục lần.

Chính quyền thành phố cũng đã có áp dụng các phương pháp để bảo vệ môi trường như áp dụng quy trình chăn nuôi khép kín, sử dụng mô hình Biôga để xử lý chất thải, hay mô hình chế biến phân vi sinh từ chất thải nông nghiệp... Tuy nhiên các mô hình này chưa sử dụng rộng rãi và hiệu quả chưa cao.

Chính sách đất đai cho nông nghiệp của Đà Nẵng đã và đang cho thấy sự bất hợp lý, diện tích đất đai cho nông nghiệp liên tục giảm qua các năm.

Quy hoạch sử dụng thi chưa hợp lý gây hoang mang cho người dân, người cần đất để sản xuất thì không có trong khi người có đất thì lại không biết phải làm thế nào để sử dụng cho hiệu quả do đó tình trạng đất đai bỏ hoang không phải là hiếm trên địa bàn thành phố. Do tình trạng đô thị hóa nên gây hoang mang cho bà con nông dân dẫn đến họ chỉ sản xuất cầm chừng để giữ đất là chính, điều này thật sự gây tình trạng lãng phí lớn tài nguyên của địa phương. Ví như cánh đồng Thiên 15 ha ở Hòa Hiệp Bắc bỏ hoang hóa nhiều năm nay.

Ô nhiễm môi trường và cạn kiệt tài nguyên do khai thác thủy sản quá mức là vấn đề đáng báo động ở Đà Nẵng. Đà Nẵng đang phải đối mặt với hai vấn đề lớn trong khai thác là đánh bắt quá mức trong vùng ven bờ và sử dụng những phương tiện đánh bắt có tính huỷ diệt. Đánh bắt hải sản hiện tập trung chủ yếu vào cá, tôm ở vùng biển ven bờ (độ sâu 0-30m) và động vật thân mềm ở các bãi cát và bãi triều (khu Sơn Trà). Sản lượng khai thác trung bình hàng năm của Đà Nẵng vào khoảng 36801 tấn/năm (2012), trong đó 68,2 % sản lượng này đã khai thác ở vùng nước nông ven biển. Điều tra đã xác nhận, trong khi tổng sản lượng đánh bắt tăng rõ rệt, thì sản lượng đánh bắt cá tính theo từng mẻ (CUE) lại giảm (từ 2,2 tấn/CV năm 2010 xuống còn 0,65 tấn/CV năm 2012), và kích cỡ cá càng ngày càng nhỏ. Nhiều loài cá và sinh vật biển có nguy cơ tuyệt chủng, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Đội tàu đánh bắt của Đà Nẵng hiện có 1.939 chiếc, trong đó chỉ có 90 chiếc đánh bắt xa bờ, phần còn lại chủ yếu tàu gắn máy nhưng số tàu thuyền nhỏ có công suất dưới 23CV chiếm khoảng hơn 80%. Điều đó cho thấy rằng việc khai thác cá truyền thống trong các vùng nước ven bờ ở độ sâu dưới 30 mét, là nguyên nhân chính gây cạn kiệt nguồn lợi hải sản. Khai thác cá thủ công, bắt bằng lưới rất nhỏ (lưới mùng, lưới vét, vó gặt) để đánh bắt tất cả các loại cá, kể cả cá con; áp dụng các biện pháp đánh bắt cá dùng thuốc nổ, xung điện, ánh sáng và hoá chất xyanua; thiếu kinh nghiệm quản lý và khả năng thi hành

luật pháp của lực lượng kiểm soát cũng như việc đánh bắt trái phép, vô ý thức là các nguyên nhân chính gây suy giảm các loài cá, các rạn san hô và các sinh vật biển khác, dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học.

Chương trình đánh bắt xa bờ tuy có đầu tư và quan tâm, nhưng chưa đem lại hiệu quả cao do sự tăng lên của chi phí nhiên liệu, thiên tai. Cuối cùng ngư dân quay lại đánh bắt gần bờ, hậu quả là sức ép của các hoạt động phát triển ven bờ không giảm và tình trạng khai thác quá mức ngày càng nặng nề.

Cơ cấu ngành nông nghiệp (nông-lâm-thủy sản) đang có xu hướng chuyển dịch theo hướng phù hợp với thành phố công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng ngành nông nghiệp đóng góp vào GDP thành phố giảm từ 9,70% năm 2005 xuống còn 7,86% năm 2010 và 4,17% năm 2012.

+ Sự phát triển công nghiệp

Đà Nẵng hiện có gần 4.000 cơ sở sản xuất công nghiệp, mỗi năm thải ra môi trường trên 8.500 tấn chất thải. Bên cạnh đó, các bệnh viện cũng đổ ra khoảng 900 tấn rác y tế mỗi năm; chưa kể một lượng lớn rác sinh hoạt. Hầu hết các chất thải này chưa được thu gom và xử lý riêng.

Theo Trường phòng Quản lý môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường Đà Nẵng) Đà Nẵng có 22 điểm nóng gây ô nhiễm chỉ là con số “đánh giá nhanh”. Phần lớn trong số này có thể đánh giá ô nhiễm bằng trực giác mắt, mũi. Song cũng còn có những điểm gây ô nhiễm độc hại tác động trên da thịt; ngấm vào nước sinh hoạt gây mầm bệnh nguy hiểm “từ từ”. Cũng do nhiều hạn chế nên đến nay thành phố Đà Nẵng chưa có điều kiện để xác định toàn diện vấn đề ô nhiễm ở vùng biển trong đó có 8 điểm nóng cơ bản đang xử lý. Đó là: hồ Đảo Xanh, hồ Đầm Rong và kênh Thuận Phước, hệ thống thoát nước cuối nhà hàng tuyến đường Phạm Văn Đồng, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Khu công nghiệp Hòa Cầm và khu vực Trạm xử lý nước thải Hòa

Cường. Hiện nay, thành phố đang tập trung giải quyết dứt điểm 5 điểm nóng về môi trường còn lại là: Khu công nghiệp Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng và âu thuyền Thọ Quang, ô nhiễm khí thải do sản xuất thép tại Cụm công nghiệp Thanh Vinh, bãi rác Khánh Sơn, cửa sông Phú Lộc đổ ra biển và các cửa xả ven biển đường Hoàng Sa, Trường Sa.

Thứ ba: Các nguyên nhân gây biến động và ảnh hưởng tới vấn đề môi trường:

+ Gia tăng dân số

Những thách thức về việc gia tăng dân số cũng như tập trung dân số lớn sẽ gây ra áp lực mạnh mẽ đối với thành phố Đà Nẵng trong việc giải quyết việc làm, chỗ ở và các tiện ích công cộng, nhất là các tiện ích về bảo vệ môi trường tại địa phương cần phải được đầu tư thích đáng. Bởi vì quá trình gia tăng dân số và tập trung dân cư đồng nghĩa với việc gia tăng và tập trung chất thải (rác, nước thải sinh hoạt, khí thải do phương tiện giao thông, khí thải và chất thải từ quá trình xây dựng, từ các hoạt động dịch vụ...). Ngoài ra việc quản lý hành chính và công tác ngăn ngừa tệ nạn cũng là một áp lực lớn khi có sự cố gia tăng dân số, dân sinh.

Phát triển đô thị sẽ làm bùng nổ phương tiện giao thông cơ giới trong đô thị, thải ra nhiều bụi khí độc hại và tiếng ồn, sẽ gây ra ô nhiễm môi trường không khí.

Tài nguyên đất sẽ bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị và khu công nghiệp. Đất Nông nghiệp và đất khác sẽ bị chiếm dụng để xây dựng nhà cửa và công trình đô thị. Làm tăng nhu cầu khai thác tài nguyên nước phục vụ cho sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất, làm suy thoái tài nguyên nước.

Dân số đô thị tăng nhanh gây ra quá tải đối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị (hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, hệ thống giao thông, vấn đề thu gom và xử lý rác thải v.v..)

+ Quá trình công nghiệp hoá:

Công nghiệp hoá là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế thành phố Đà Nẵng, cũng là ưu tiên số một trong quy hoạch phát triển của thành phố. Tuy nhiên quá trình phát triển kinh tế bằng con đường công nghiệp hóa đòi hỏi các nhu cầu về năng lượng, nguyên liệu ngày càng tăng, kéo theo chất lượng môi trường sống ngày càng xấu đi. Việc phát triển các khu công nghiệp trên diện rộng mang lại lợi ích kinh tế khá rõ nét. Tuy nhiên, những áp lực do quá trình phát triển này mang lại khá cao, đặc biệt là áp lực mang tính xã hội, môi trường.

Quá trình công nghiệp gây nên áp lực gia tăng dân số cơ học và gây khó khăn trong công tác quản lý hành chính về ngăn ngừa các tệ nạn xuất phát từ các khu dân cư gần các khu công nghiệp.

Công nghiệp hóa làm phát sinh nhiều chất thải gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, môi trường đất, chất thải rắn, trong đó tỷ lệ chất thải nguy hiểm và độc hại sẽ tăng nhanh.

Công nghiệp hoá làm chuyển dịch một cách sâu sắc cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế tại địa phương. Nguồn thu ngân sách từ địa phương giảm xuống do phần lớn lao động, các hoạt động kinh tế khác chuyển sang công nghiệp, vốn không thuộc quản lý của địa phương.

Công nghiệp hóa làm gia tăng mạnh mẽ các chất thải công nghiệp. Một mặt ảnh hưởng đến môi trường và sức khoẻ cộng đồng, một mặt gia tăng áp lực giải quyết các chất thải này.

+ Phát triển dịch vụ:

Tài nguyên du lịch tự nhiên của thành phố Đà Nẵng rất đa dạng và phong phú, được hình thành bởi đặc điểm tổng hợp của các yếu tố địa hình, khí hậu, rừng, biển và khu hệ động thực vật,.. đã tạo cảnh quan đặc sắc với nhiều hồ, núi, rừng, bãi biển.

Trong đó tài nguyên biển đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch của thành phố.

Sự gia tăng khách du lịch đến thành phố Đà Nẵng cũng đồng thời với việc gia tăng chất thải (nặng nhất là chất thải rắn) cùng với sự hư hại các nguồn tài nguyên nếu không có các biện pháp quản lý thích hợp. Khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là các bãi biển (bởi nước thải và rác thải), nhiều bãi tắm đã có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ và vi sinh. Sự suy giảm cảnh quan tự nhiên do hoạt động du lịch không găt gao, tuy nhiên về lâu dài thì sự thiệt hại là rất lớn. Ô nhiễm bên ngoài ngành du lịch cũng đe dọa đến tài nguyên ngành du lịch như các chất thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp...

+Việc sử dụng tài nguyên nước:

Nhu cầu cấp nước cho hoạt động công nghiệp, dịch vụ và cư dân đô thị thành phố Đà Nẵng đến năm 2010 cần khoảng 451.000 m³/ngày đêm, trong đó nước sinh hoạt bình quân 150 lít/ngày đêm/người (80% dân số sử dụng nước máy). Để đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp, du lịch trong tương lai, thành phố sẽ phải nâng cấp và xây dựng mới một số nhà máy nước như sau:

Nâng công suất nhà máy nước Cầu Đỏ lên 170.000 m³/ngày đêm.

Nâng công suất nhà máy nước Sân Bay lên 30.000 m³/ngày đêm.

Nâng công suất trạm cấp nước Sơn Trà lên 10.000 m³/ngày đêm.

Xây dựng nhà máy nước trung tâm thành phố với công suất giai đoạn 1 đạt 120.000 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 đạt 240.000 m³/ngày đêm.

Xây dựng nhà máy nước gần sông Cu Đê với công suất giai đoạn 1 đạt 20.000 m³/ngày đêm, giai đoạn 2 đạt 100.000 m³/ngày đêm phục vụ các Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Liên Chiểu và các khu dân cư mới phía Tây Bắc thành phố.

Tăng áp các trạm đầu cầu Nguyễn Văn Trỗi. Xây đập dâng sông Vĩnh Điện, đập dâng sông Cu Đê. Cải tạo và lắp đặt mới các tuyến ống chính và nhánh cho tất cả các khu vực trên địa bàn nội thành và một số xã ngoại thành thành phố.

Tiếp tục vận động viện trợ chương trình nước sạch nông thôn cho các vùng còn lại.

Như vậy, đến 2012 lượng nước cần sử dụng là rất lớn. Để có thể khai thác bền vững lượng nước này cần phải có một chiến lược hợp lý để bảo vệ nguồn tài nguyên này.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Đà Nẵng đang cùng với cả nước thực hiện công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Công cuộc đó đòi hỏi nhiều yếu tố bên cạnh đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, một trong số yêu cầu đó là bảo đảm chất lượng môi trường tự nhiên, môi trường sống. Trong những năm qua cũng như hiện tại và trong tương lai cùng với chiến lược phát triển Đà Nẵng đã luôn tính toán đến khả năng về sự phát triển đó là đầu tư vào công tác bảo vệ môi trường một cách hợp lý. Mặc dù, những kết quả đạt được bước đầu trong vấn đề này là chưa cao, song đó là cơ sở, tiền đề cho thực hiện tốt chương trình phát triển kinh tế cũng như bảo vệ môi trường của tỉnh. Mục tiêu, phương hướng, giải pháp để kết hợp vấn đề phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường là điều kiện cho việc thực hiện chiến lược phát triển bền vững của địa phương, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá chung của cả nước.

Con người - xã hội - tự nhiên, tồn tại trong quan hệ thống nhất. Quá trình phát triển kinh tế, làm cho đời sống con người và điều kiện xã hội thay đổi. Cách thức khai thác các năng lực tự nhiên của con người đã quá lớn, làm cho tự nhiên cạn kiệt và môi trường ô nhiễm, nổi bật là môi trường không khí, nước, và rác thải. Cùng việc phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, du lịch.. Vấn đề môi trường sinh thái bị ô nhiễm. Hiện tại, vấn đề bảo vệ môi trường trong khi thực hiện các mục tiêu kinh tế của con người không còn là đi khắc phục các hậu quả và sự cố môi trường. Cái quan trọng là tạo ra sự phát triển của xã hội song song với bảo đảm cho tự nhiên phát triển, để vừa có thể phát huy tốt vai trò của tự nhiên, đồng thời không gây ra những tổn hại đối với tự nhiên. Đà Nẵng là một địa phương đang trong quá trình xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho công nghiệp hoá. Nhưng các yếu tố mới đưa vào để phát triển kinh tế trên địa bàn đều có nguy cơ gây hại lớn cho môi trường, do vậy công tác chuẩn bị và sự khảo sát, đánh giá tác động môi trường là cực kỳ quan

trọng. Áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất và đời sống là yêu cầu bắt buộc và cũng là cách xử lý biện chứng đối với mối quan hệ con người - tự nhiên. Trước thực trạng đặt ra là phải xác định những phương hướng, giải pháp cụ thể sát thực để giải quyết vấn đề ô nhiễm, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái đặt ra cấp bách vì mục tiêu phát triển của thành phố theo hướng ưu tiên du lịch - dịch vụ.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY.

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

Mục tiêu tổng quát:

Khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường; giải quyết cơ bản tình trạng suy thoái môi trường ở các khu công nghiệp, các khu dân cư đông đúc ở các đô thị và một số vùng nông thôn; cải tạo xử lý ô nhiễm môi trường trên các dòng sông, ao, hồ.

Nâng cao khả năng phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, của sự biến động khí hậu bất lợi đối với môi trường; ứng cứu sự cố môi trường và khắc phục nhanh chóng, kịp thời hậu quả ô nhiễm do tràn dầu và do thiên tai gây ra.

Kết hợp chặt chẽ và hình thành cơ chế phối hợp hiệu quả với các tỉnh thành lân cận trong việc giải quyết các vấn đề môi trường mang tính liên vùng. Nhận thức và hành động bảo vệ môi trường của cộng đồng được nâng cao, thực hiện nghiêm chỉnh Luật Bảo vệ môi trường. Tiềm lực, năng lực quản lý môi trường được nâng cao, đáp ứng yêu cầu thực tế đề ra.

Thứ nhất: Bảo vệ môi trường là một trong những vấn đề sống còn của đất nước, của nhân loại, là nhân tố đảm bảo sức khỏe và chất lượng cuộc sống của nhân dân, góp phần quan trọng vào việc phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, an ninh, quốc phòng và thúc đẩy hội nhập kinh tế của đất nước.

Thứ hai: Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển Đà Nẵng.

Thứ ba: Bảo vệ môi trường là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi gia đình và của mỗi người, là biểu hiện của nếp sống văn hoá, đạo đức, là tiêu chí quan trọng của xã hội văn minh, là sự nối tiếp truyền thống yêu thiên nhiên, sống hài hoà với tự nhiên của nhân dân ta.

Thứ tư: Phòng ngừa và ngăn chặn ô nhiễm môi trường là nguyên tắc chủ đạo, kết hợp tốt giữa xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên.

Thứ năm: Bảo vệ môi trường là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách có tính đa ngành và liên vùng rất cao. Vì vậy, cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, sự quản lý chặt chẽ của chính quyền các cấp, sự tham gia tích cực của Mặt trận Tổ quốc Thành phố, các đoàn thể và nhân dân.

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục để nâng cao ý thức của người dân.

- Phần đầu đến năm 2015 có 100% cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc được trang bị các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý.

- Phần đầu đến năm 2015 hoàn thành việc điều tra, thống kê, xử lý và quản lý được trên 70% và đến năm 2020 trên 90% nguồn chất thải, loại chất thải và lượng rác thải nói chung trên phạm vi toàn tỉnh; phần đầu thu gom, vận chuyển và xử lý đến năm 2015 được 80% và đến năm 2020 được toàn thành phố.

Tất cả nhằm thực hiện thành phố môi trường vào năm 2020.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở ĐÀ NẴNG HIỆN NAY

3.2.1. Cơ sở các giải pháp

Thứ nhất cơ sở lý luận

Tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên đã được các nhà tư tưởng, các nhà triết học bàn từ rất sớm xuyên suốt chiều dài của lịch sử từ cổ đại, trung đại, cận hiện đại, từ phương Đông sang phương Tây. Trong quá

trình khẳng định tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, về cơ bản các học thuyết triết học thừa nhận mối quan hệ hòa hợp giữa con người và tự nhiên, con người và tự nhiên nương tựa nhau, sự tương tác lẫn nhau trong quá trình phát triển. Các nhà tư tưởng triết học Phương Đông tiêu biểu là triết học Trung Quốc, đã có những quan niệm như: “Thiên nhân hợp nhất”, “Vạn vật đều có đầy đủ ở trong ta”, “Chế thiên như dụng chi”, “Nhân đạo”, “Thiên đạo”, “Mệnh trời”, “Trời đất với ta cùng sinh muôn vật với ta là một”, “Vật và ta đều bình đẳng” ...

Triết học Ấn Độ cũng bàn nhiều về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Phật Giáo đưa ra thuyết duyên khởi nhằm giải thích sự sinh thành, biến đổi của vạn vật, thừa nhận nghiệp báo, luân hồi để cảnh báo con người, vạn pháp đều có Phật tính, từ vô cơ cho đến con người... Cho đến nay, tư tưởng Phật giáo vẫn còn nguyên giá trị trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái, đưa con người và tự nhiên sống hòa hợp với nhau, cùng tồn tại cùng phát triển.

Các tư tưởng triết học phương Tây đóng góp rất lớn về tư tưởng mối quan hệ giữa con người và tự nhiên. Tư tưởng phương Tây đều cho rằng, con người có nguồn gốc từ tự nhiên, từ vật chất. Con người trong quá trình hoạt động tác động vào tự nhiên, khám phá tự nhiên, làm chủ tự nhiên, cải tạo tự nhiên nhằm phục vụ cho con người. Con người và tự nhiên có mối liên hệ chặt chẽ hữu cơ với nhau. Các tư tưởng triết học trước đó tuy đã có những tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, nhưng xét một cách tổng thể vẫn còn những thiếu sót hoặc chưa thỏa đáng. Triết học Mác - Lênin ra đời nhằm khắc phục những hạn chế bổ sung những thiếu sót và phát triển tư tưởng về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên lên một tầm cao mới. Triết học Mác-Lênin đã có những quan điểm lập luận đúng đắn chính xác về nguồn gốc, sự hình thành và phát triển của loài người, đó là từ giới tự nhiên, trong

quá trình hoạt động tương tác với tự nhiên phải có sự tương tác hài hòa và triết học Mác- Lênin cũng đã đưa ra những cảnh báo. Con người sẽ nhận hậu quả khôn lường nếu tác động vào giới tự nhiên một chiều.

Những tư tưởng triết học về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên trong lịch sử, đặc biệt là quan điểm triết học Mác - Lênin về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên chính là cơ sở lý luận vững chắc, khoa học, để từ đó đưa ra những giải pháp thiết yếu nhất nhằm phát triển kinh tế - xã hội - môi trường một cách hài hòa ở Đà Nẵng.

Thứ hai cơ sở thực tiễn:

Sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa ở nước ta nói chung và Đà Nẵng nói riêng đã và đang đạt được những thành tựu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, nước ta đang đối mặt với thực trạng cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường sinh thái. Tài nguyên thiên nhiên bị khai thác tràn lan, quá mức, thiếu sự kiểm soát, đồng bộ. Vì mục đích phát triển kinh tế, con người đã khai thác mọi tài nguyên từ đất, nước, khoáng sản, rừng, sinh vật...

Có thể khẳng định, trên địa hình lãnh thổ thành phố không còn chỗ nào không có dấu chân của những người khai thác, từ rừng núi, biên giới đến vùng biển xa xôi. Những hoạt động vì lợi ích đó đã gây tác động xấu đến tự nhiên, điển hình như gây ô nhiễm không khí, nguồn nước, tàn phá rừng, làm mất tính đa dạng sinh học, tăng thêm sự sa mạc hóa, làm ô nhiễm, suy thoái và nghèo hóa đất đai, phá vỡ chu kỳ thủy văn, phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, làm méo mó dị dạng cảnh quan du lịch, ảnh hưởng đất nông nghiệp.

Bên cạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên, quá trình sản xuất phục vụ phát triển kinh tế ở thành phố Đà Nẵng cũng có nhiều mặt trái trong việc gây ô nhiễm môi trường, trong phát triển công nghiệp, khu chế xuất, chưa có hoặc yếu kém trong khâu xử lý rác thải, nước thải, các làng nghề, khu vực đô thị

hóa, phát triển nông lâm thủy hải sản trong quá trình sản xuất do quy trình sản xuất chưa khoa học, đồng bộ, công nghệ lạc hậu, lạm dụng các loại thuốc kích thích, tăng trưởng, phân bón, trừ sâu, thải ra một lượng nước và rác thải sinh hoạt khổng lồ..., đang ngày ngày tiêu diệt, phá hủy môi trường sống của con người. Có nhiều nguyên nhân làm cho tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái ngày càng xấu đi. Đó là cơ sở thực tiễn để đề ra các giải pháp tối ưu cho việc khắc phục và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái ở Đà Nẵng, tạo nên sự hài hòa giữa con người và tự nhiên, trong xu thế phát triển theo hướng du lịch- dịch vụ.

Như vậy giữa con người và tự nhiên có mâu thuẫn nên từ đó cùng với cơ sở lý luận đưa ra các giải pháp khắc phục mâu thuẫn trên. Làm sao cho công cuộc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái là mục tiêu trong quá trình phát triển Đà Nẵng- Đó là quan điểm xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đà Nẵng.

3.2.2. Các giải pháp

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế là một phương diện cơ bản để có được sự phát triển mọi mặt đời sống xã hội, giải quyết các vấn đề trong yêu cầu của sự phát triển đó chính là vấn đề môi trường. Tuy nhiên, sự phát triển đó nói chung đang gặp phải những cản trở nhất định, đó là chất lượng phát triển không đồng đều, thậm chí còn có những biểu hiện của sự phiến diện trong phát triển. Một trong các vấn đề đặt ra trong quá trình đẩy nhanh phát triển kinh tế đó là chất lượng môi trường ngày càng bị đe dọa, sự cạn kiệt tài nguyên, và ô nhiễm môi trường. Vì vậy, bảo vệ môi trường sinh thái không thể nằm ngoài quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở Đà Nẵng. Hay nói cách khác, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã bao hàm cả vấn đề bảo vệ môi trường. Đó là một yêu cầu khách quan đối với tất cả mọi địa

phương. Trong những năm tới, tốc độ phát triển kinh tế của Đà Nẵng sẽ được đẩy nhanh, chất lượng mọi mặt và đời sống của người dân được nâng lên.

Vì vậy, công tác bảo vệ môi trường sinh thái phải được đẩy lên một tầm mới, đảm bảo mối quan hệ hài hòa giữa con người và tự nhiên. Để tăng cường công tác bảo vệ môi trường và xử lý những tồn tại, giảm thiểu ô nhiễm làm cho môi trường ngày càng tốt hơn, chương trình công tác bảo vệ môi trường trong thời gian tới cần tập trung vào những nhóm giải pháp:

Thứ nhất: Nhóm giải pháp tuyên truyền và giáo dục.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục nhằm nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường cho các tổ chức cá nhân trong toàn xã hội, từ đó tạo sự chuyển biến và nâng cao nhận thức chấp hành pháp luật về bảo vệ tài nguyên và môi trường, trách nhiệm xã hội của người dân, cơ quan, doanh nghiệp trong việc giữ gìn và bảo vệ tài nguyên và môi trường, làm cho người dân có ý thức tự giác về vị trí vai trò và mối quan hệ giữa con người với tự nhiên.

Sử dụng các công cụ truyền thông, giáo dục, tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, phương tiện thông tin sẽ giúp cho người sản xuất và người tiêu dùng hiểu thêm về những yêu cầu về công nghệ sạch, các phương pháp ngăn ngừa chất thải, hệ thống quản lý môi trường công nghiệp. Các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến môi trường giúp các nhà sản xuất và người tiêu dùng có những tri thức cần thiết về môi trường và đưa chương trình giáo dục tài nguyên thiên nhiên và môi trường trở thành một trong những vấn đề trọng tâm trong sự nghiệp phát triển của đất nước.

Giáo dục tình yêu thiên nhiên đến trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên, từ việc cung cấp những tri thức về tự nhiên đến việc xây dựng ý thức bảo vệ nó. Công tác giáo dục phải tiến hành một cách có hệ thống và liên tục từ thuở

thiếu niên nhi đồng đến thanh niên, người lớn tuổi, kết hợp mô hình nhà trường - gia đình - xã hội về bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Cần tiến hành giáo dục tài nguyên và môi trường thông qua nhiều hình thức như hoạt động tham quan, du lịch, các hình thức văn học nghệ thuật như thơ ca, nhạc, kỹ thuật, phim ảnh. Trong việc giáo dục về bảo vệ tài nguyên và môi trường, cần chú trọng đến vai trò giáo dục của nhà trường từ nhà trẻ mẫu giáo đến cao đẳng đại học. Vai trò của nhà trường trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển bền vững ở nước ta, trong quá trình giáo dục cần kết hợp giữa học - chơi, chơi - học với các dạng như vui chơi, lao động, hoạt động chính trị - xã hội, qua sinh hoạt tập thể, từ tu dưỡng, sáng tạo ý tưởng về bảo vệ tài nguyên, môi trường bằng lý thuyết mô hình ở các cá nhân, nhóm, tập thể. Phát huy tính thi đua và có kèm theo khen thưởng. Công tác tuyên truyền giáo dục về tài nguyên và môi trường nhằm đem lại cho tất cả mọi người có những hiểu biết cơ bản, những lợi - hại trước mắt và tương lai nhằm tạo ra một ý thức thường xuyên trong nếp sống, phong cách sinh hoạt, tự nâng cao trách nhiệm với bản thân, tổ chức, cộng đồng.

Thứ hai: Nhóm giải pháp về nâng cao nhận thức và thực hiện xã hội hoá công tác môi trường.

Tăng cường nhận thức: Đưa ra các khuyến cáo liên quan đến thương hiệu sản phẩm mà việc này gây ra một áp lực của người tiêu dùng lên sản phẩm. Áp lực này không chỉ đối với chất lượng của sản phẩm mà còn đối với các mắt xích khác của vòng đời sản phẩm. Ví dụ như công nghệ sản xuất, lượng tài nguyên thiên nhiên sử dụng trên một đơn vị sản phẩm, và việc xử lý sản phẩm sau khi đã qua sử dụng.

Tăng cường thông tin chất lượng môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao trách nhiệm bảo vệ môi trường. Cần bổ sung

số liệu thực trạng ô nhiễm môi trường nước, không khí, các đặc trưng trung bình, max, min hàng tháng của các thông số môi trường trong niên giám của thành phố để thuận tiện cho việc theo dõi, đánh giá và nhắc nhở nhân dân có trách nhiệm bảo vệ môi trường.

Giáo dục môi trường và tổ chức phối hợp giữa các cơ quan ban ngành địa phương, phân công rõ ràng chức năng, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường các cấp.

Giáo dục đào tạo, nâng cao nhận thức và ý thức trách nhiệm về bảo vệ môi trường cho cộng đồng dân cư, các nhà quản lý. Hoạch định chính sách, các nhà doanh nghiệp đồng thời với việc tăng cường các biện pháp quản lý hành chính, cưỡng chế, thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”.

Thứ ba: Nhóm giải pháp quản lý nhà nước - pháp luật.

Nâng cao trình độ quản lý cho cán bộ thành phố. KIỆN TOÀN BỘ MÁY TỔ CHỨC CỦA HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐẾN CÁC QUẬN HUYỆN. Công tác đào tạo cần phải chú trọng cân đối tỷ lệ cán bộ chuyên môn môi trường, cán bộ quản lý môi trường, cán bộ kiêm nhiệm công tác bảo vệ môi trường và tất cả các cấp, các ngành.

Phối hợp chặt chẽ và nhịp nhàng giữa các cơ quan chuyên môn trong quản lý môi trường, phân công và phân trách nhiệm rõ ràng.

Tăng cường năng lực chuyên môn cho các phòng ban chuyên trách thuộc Sở Tài nguyên - Môi trường, các Sở, Ban, Ngành có liên quan và cán bộ phòng môi trường huyện. Đào tạo chuyên sâu về quản lý môi trường cho cán bộ quản lý đầu ngành của các Sở khoa học công nghệ, Sở Tài nguyên-Môi trường thông qua các khoá đào tạo sau đại học. Tranh thủ nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế và các nước trong khu vực để cử cán bộ đi tham quan học tập, tham gia hội nghị, hội thảo.

Mời các chuyên gia nước ngoài tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề.

Tổ chức các khoá đào tạo nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường sinh thái cho các doanh nghiệp trong thành phố.

Tổ chức tự đào tạo bằng cách kết hợp với các nhà khoa học trong vùng tham gia các đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, địa phương.

Triển khai các văn bản pháp lý về quản lý môi trường tại địa phương.

Triển khai các hướng dẫn, quy định về kiểm soát ô nhiễm và cấp giấy phép môi trường. Tăng cường kiểm tra và thanh tra môi trường.

Tổ chức theo dõi, đánh giá dự báo thường xuyên diễn biến hiện trạng môi trường, xác định kịp thời các vấn đề môi trường cấp bách của địa phương nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho công tác bảo vệ môi trường sinh thái, các chương trình kinh tế - xã hội.

Rà soát, điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật về môi trường nhằm nâng cao tính hợp pháp, hợp lý và tính khả thi của các văn bản pháp luật về môi trường. Xây dựng chính sách gắn kết trách nhiệm bảo vệ môi trường với phát triển kinh tế, xã hội, tạo động lực thúc đẩy phát triển. Nâng cao năng lực quan trắc, phân tích môi trường. Định kì tiến hành quan trắc đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường, phát hiện kịp thời những nơi bị ô nhiễm trầm trọng và áp dụng kịp thời các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn ô nhiễm.

Hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường của thành phố, đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ và số liệu tin cậy cho việc đánh giá hiện trạng và diễn biến môi trường. Chuẩn hoá các quy trình khảo sát, lấy mẫu, phân tích phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế thông qua các hoạt động đào tạo, phối hợp giữa các phòng thí nghiệm và tham gia mạng lưới quan trắc môi trường quốc gia. Xây dựng cơ bản dữ liệu môi trường và quản lý bằng GIS.

Áp dụng các mô hình hoá môi trường về chất lượng nước, không khí, đất nhằm tăng cường nguồn thông tin thứ cấp, giảm những nỗ lực không cần

thiết trong công tác quan trắc. Ứng dụng khoa học công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống thông tin địa lý, nhằm thu thập, hệ thống, phân tích, đánh giá các thông tin về môi trường phục vụ công tác bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý tài nguyên thiên nhiên, quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

Xây dựng và triển khai một số dự án trong lĩnh vực môi trường như:

Thứ nhất: Thực hiện tốt công tác quy hoạch phát triển kinh tế theo ngành, vùng một cách phù hợp với địa bàn. Chuẩn bị tốt cơ sở vật chất hạ tầng kinh tế song song với thực hiện chiến lược bảo vệ môi trường. Thực hiện sớm và hiệu quả dự án quy hoạch và xây dựng hệ thống bãi chứa và xử lý rác tại các trung tâm phát triển kinh tế, tại các đô thị và khu đông dân cư.

Thứ hai: Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt “Dự án quản lý tổng hợp phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường dải ven bờ” (do sứ quán Hà Lan tài trợ).

Thứ ba: Tiến hành xây dựng nhà máy xử lý rác thải và các bãi rác hợp chuẩn.

Thứ tư: Thực hiện dự án xử lý tồn đọng thuốc bảo vệ thực vật và chất hữu cơ.

Tuy nhiên, đây mới chỉ là các giải pháp mang tính cơ bản trong một số lĩnh vực nhất định. Để bảo đảm chiến lược phát triển bền vững và ổn định đòi hỏi phải có sự cụ thể hoá các biện pháp đó một cách hiệu quả trong các hoạt động thực tế.

Những giải pháp đưa ra trên đây vừa là biện pháp khắc phục các sự cố, những suy thoái môi trường trong hiện tại cũng như là định hướng cho sự phát triển trong tương lai. Ngoài ra, các giải pháp nêu ra trên đây cũng dựa trên cơ sở của sự dự báo mang tính khoa học và trên cơ sở của phép biện chứng trong việc xem xét mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong các hoạt động kinh tế xã hội.

Thứ tư: Nhóm về phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ.

Trong thời đại khoa học kỹ thuật công nghệ, việc giải quyết vấn đề tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường phải dựa vào những thành tựu của khoa học và công nghệ. Trong quá trình nghiên cứu cần phải vừa nghiên cứu chuyên sâu, nhưng cũng cần phải có sự kết hợp các bộ môn khoa học thuộc chuyên ngành tài nguyên môi trường như khoa học môi trường, công nghệ môi trường, thông tin môi trường, kỹ thuật môi trường. Đồng thời, vấn đề bảo vệ tài nguyên môi trường là vấn đề khá phức tạp, có liên quan đến nhiều ngành khoa học tự nhiên và xã hội, vì vậy, phải có sự nghiên cứu kết hợp các ngành khoa học ngoài chuyên ngành tài nguyên môi trường như hóa học, sinh học, địa học, vật lý, toán học, tin học, sử học, đạo đức.

Cho phép và khuyến khích các tổ chức, cá nhân sở hữu kỹ thuật công nghệ môi trường được quyền chuyển nhượng, ký kết hợp đồng dịch vụ thực hiện việc giám thiêu chất thải. Các cơ quan quản lý nhà nước cần nhanh chóng đưa ra những hướng cụ thể nhằm phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ về bảo vệ môi trường.

Đầu tư các công cụ quản lý kỹ thuật về tài nguyên môi trường, đó là các hệ thống máy móc kỹ thuật, các loại hoá chất, các mô hình, các phương tiện quan trắc môi trường được cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường các cấp sử dụng.

Các công cụ kỹ thuật quản lý như đánh giá môi trường, kiểm toán môi trường, kế toán tài nguyên... nhờ sự hỗ trợ của công cụ kỹ thuật này mà các nhà quản lý về tài nguyên môi trường có điều kiện, cơ sở chính xác khi đánh giá thực trạng môi trường, số lượng và chất lượng tài nguyên thiên nhiên. Các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần có sự hỗ trợ về tài chính và công nghệ cho các mô hình kỹ thuật xử lý ô nhiễm, các phương tiện giao thông ít gây ô

nhiệm môi trường, xe công cộng để giảm lượng xe lưu hành trên đường, sử dụng năng lượng gió, mặt trời thay thế nhiên liệu phát khí thải nhà kính.

Khuyến khích nhập khẩu máy móc, thiết bị có công nghệ tiên tiến, kết hợp xem xét với yêu cầu của công nghệ xanh, hạn chế tối đa việc nhập khẩu thiết bị công nghệ trung gian, nghiêm cấm và ngăn chặn dòng thiết bị công nghệ cũ kỹ lạc hậu nhập vào nước ta. Nhanh chóng hình thành và phát triển các loại công nghệ sạch, công nghệ không có phế thải, công nghệ tái chế chất thải, đặc biệt là công nghệ tái chế chất thải, hiện đang rất phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới vì nó vừa có lợi ích xử lý chất thải vừa có lợi ích kinh tế.

Thứ năm: Nhóm giải pháp văn hóa-phong tục tập quán- đạo đức.

Lâu nay, vấn đề tài nguyên thiên nhiên, môi trường bị tàn phá ô nhiễm trở thành vấn đề nóng hổi, bức xúc cho toàn bộ xã hội. Có nhiều giải pháp khác nhau được đưa ra, tuy nhiên giải pháp văn hóa, phong tục tập quán, đạo đức vẫn chưa được đề cao, vì thế cần chú ý, quan tâm xây dựng nếp sống văn hóa ứng xử thân thiện với môi trường trên cơ sở đổi mới tư duy, hành vi ứng xử, ý thức trách nhiệm với thiên nhiên, với môi trường.

Xã hội hoá trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường với nhiều thành phần xã hội tham gia với nhiều tầng lớp tham gia, không phân biệt tầng lớp địa vị với nhiều tổ chức tham gia chắc chắn sẽ có chuyển biến tốt trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Xây dựng ý thức sinh thái trong mọi tầng lớp nhân dân, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức và trách nhiệm của người dân

- Gắn kết nội dung bảo vệ môi trường với các chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng và tổ chức thực hiện “Chiến lược bảo vệ môi trường thành phố đến năm 2010 gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh.

Thứ sáu: Nhóm giải pháp hợp tác khu vực, hợp tác quốc tế.

Bảo vệ môi trường và tài nguyên không chỉ nằm ở mỗi địa phương, quốc gia riêng rẽ mà nó mang tính chất toàn cầu.

Hàng năm cần tổ chức diễn đàn các nhà tài trợ, tiến hành các hoạt động trao đổi thông tin, thảo luận các vấn đề có liên quan, các cơ chế hợp tác giữa các bên liên quan, giữa các nhà tài trợ để phối hợp các nguồn viện trợ cho các chương trình, dự án hợp tác về môi trường.

Tích cực tranh thủ các nguồn viện trợ của chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ và các nguồn tài trợ quốc tế khác về đào tạo, học tập kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, trợ giúp kỹ thuật trong lĩnh vực quản lý môi trường. Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế như: Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Chương trình Môi trường liên hợp quốc (UNEP), Ngân hàng thế giới (WB), quỹ môi trường toàn cầu (GEF), các tổ chức chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, nhằm tranh thủ sự hỗ trợ của họ, sử dụng hiệu quả cho công tác bảo vệ môi trường. Đặc biệt ưu tiên các vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học vùng biển, bảo vệ môi trường cảnh quan du lịch.

Để thực hiện sự khai thác hợp lý tự nhiên đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ với quốc tế trong việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và chống biến đổi khí hậu. Cần mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, mở rộng và củng cố các quan hệ song phương và đa phương nhằm tăng cường nguồn lực tranh thủ các nguồn vốn, khoa học kỹ thuật công nghệ tiên tiến kinh nghiệm quản lý và đào tạo cán bộ mở rộng hợp tác quốc tế từ trung ương đến địa phương, các cơ sở. Khuyến khích và có chính sách thỏa đáng cho người nước ngoài, các tổ chức công ty tập đoàn đầu tư bảo vệ môi trường, tăng tỷ lệ đầu tư từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA. Tham gia các diễn đàn, hội thảo, đào tạo, tham gia các hoạt động nghiên cứu phát triển ký kết, cam kết những công ước nghị định quốc tế về bảo vệ tài nguyên và môi trường. Thực hiện hiệu

quá các tiêu chuẩn đo lường quốc tế về bảo vệ môi trường như ISO 14000, ISO 4001, ISO 14010, ISO 14011, ISO 14012.

Đặc biệt, chú ý việc học hỏi chuyên gia, sử dụng các kỹ thuật công nghệ về bảo vệ tài nguyên và môi trường, nhất là các loại kỹ thuật công nghệ cao, đòi hỏi phải có trình độ cao trong sử dụng như công nghệ viễn thám, công nghệ sử dụng năng lượng sạch (năng lượng gió, năng lượng mặt trời), năng lượng từ sử dụng chất thải.

Dựa vào hiện trạng môi trường thành phố, trên cơ sở lí luận và thực tiễn về vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Bước đầu tác giả đã đưa ra sáu nhóm giải pháp. Tuy nhiên để đạt kết quả trong quá trình thực hiện cần thực hiện đồng bộ các giải pháp- phải thấy các nhóm các giải pháp trên có mối liên hệ biện chứng với nhau.

3.3. KIẾN NGHỊ

Tình trạng ô nhiễm trở thành vấn đề cấp bách, làm sao cho công cuộc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên môi trường sinh thái ở Đà Nẵng trở thành sự nghiệp của tất cả công dân, vì mục tiêu phát triển nhanh và bền vững. Đó là quan điểm xuyên suốt trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Đà Nẵng.

- Đề nghị Sở Giao thông Công chính phối hợp với Sở Tài Nguyên và Môi trường và Ban Quản lý các khu công nghiệp đề xuất với UBND Thành phố về việc xây dựng và thực hiện đề án thu gom và xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Đề nghị UBND Thành phố đầu tư lò đốt rác thải y tế tập trung tại bãi rác Khánh Sơn và đầu tư mua xe chuyên dùng để thu gom và vận chuyển rác thải y tế; chỉ đạo Sở Y tế yêu cầu các bệnh viện thực hiện đúng quy định phân loại rác thải y tế tại bệnh viện do Bộ Y tế ban hành.

- Đề nghị UBND Thành phố đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy chế biến rác thải thành phân compost.

Cần thiết xây dựng một kế hoạch tổng thể bền vững trong quản lý chất thải rắn nguy hại và các dự án về yêu cầu cũng như tài chính cho việc tiến hành công tác quản lý chất thải rắn trên cơ sở giảm thiểu tối đa, tái sử dụng, tái chế và xử lý an toàn.

Cần tăng cường công tác tuyên truyền cộng đồng nhằm cải thiện điều kiện vệ sinh hộ gia đình để thực hiện đề án phân loại rác tại nguồn, tăng khả năng tái sử dụng rác thải, áp dụng mô hình quản lý chất thải dựa vào cộng đồng.

Thực hiện các chương trình nhằm nâng cao nhận thức về sản xuất sạch hơn các đối tượng phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường và tăng cường các hoạt động xử lý chất thải rắn.

Thực hiện các biện pháp giáo dục nâng cao ý thức của người dân, của các tổ chức kinh tế, xã hội có trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường.

KẾT LUẬN

Chủ nghĩa Mác - Lênin ra đời, với sự kế thừa có chọn lọc và phát triển lên một tầm cao mới, các nhà kinh điển Mác- Lênin đã có những kiến giải đầy đủ nhất về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên, từ nguồn gốc xuất hiện của con người từ giới tự nhiên con người được sống và bao bọc bởi tự nhiên, thông qua tác động với tự nhiên con người hoàn thiện. Các ông cũng nhận định về sự sinh tồn của thế giới và cảnh báo nếu không hài hòa giữa con người và tự nhiên thì chắc chắn con người sẽ chịu hậu quả khôn lường.

Những quan điểm của các nhà kinh điển Mác – Lênin là cơ sở lý luận chính xác để Đà Nẵng có những quyết sách tối ưu để bảo vệ môi trường.

Hơn lúc nào hết việc tiếp tục học tập nghiên cứu sâu rộng quan điểm triết học Mác – Lê nin về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên từ đó vận dụng vào việc bảo vệ môi trường sinh thái là yêu cầu bức thiết ở Đà Nẵng hiện nay

Nghiên cứu mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường là một trong những nhiệm vụ nhằm góp phần vào sự nghiệp xây dựng, phát triển của từng địa phương, khu vực. Qua quá trình triển khai và thực hiện đề tài nghiên cứu này, tác giả đã rút ra một số kết luận cơ bản sau đây:

Một là: Tư tưởng của triết học Mác – Lênin về mối quan hệ biện chứng giữa con người và tự nhiên là cơ sở lý luận cho việc xây dựng, duy trì mối quan hệ cân bằng, bảo đảm cho sự phát triển một cách bền vững. Môi trường tự nhiên không chỉ là một bộ phận quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội có thể khai thác, mà là một bộ phận không thể thiếu được và ngày càng quan trọng đối với đời sống của con người trong điều kiện, hoàn cảnh nguy cơ suy thoái và ô nhiễm cao như hiện nay. Vận dụng phép biện chứng vào quá trình nhận thức mối quan hệ này, giúp chúng ta thấy được mối quan hệ tác động của tính hệ thống. Con người và xã hội loài người là bộ phận của

sự phát triển của giới tự nhiên. Môi trường tự nhiên là một phần của con người, phần “cơ thể vô cơ” của con người. Mối quan hệ của con người với môi trường là quan hệ bản chất, không thể tách rời con người với điều kiện sống và hoàn cảnh xã hội, cũng như sự tồn tại và phát triển của con người không được thực hiện nếu thiếu môi trường tự nhiên. Do vậy, bảo vệ môi trường tự nhiên không có gì khác đó là bảo vệ chính sự sống con người.

Hai là: Trong sự phát triển bền vững, ngoài yếu tố vật chất kinh tế, thì môi trường sinh thái được bảo vệ là một trong những yêu cầu mang tính cấp bách đối với Đà Nẵng giai đoạn hiện nay. Trên cơ sở xây dựng một đời sống vật chất ngày càng đầy đủ dựa trên sự khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường là điều kiện tốt để xây dựng một xã hội phát triển hài hoà cả về kinh tế, văn hoá, xã hội. Trong mối quan hệ tác động qua lại giữa con người và môi trường sống hay nói đúng hơn là sự tác động của con người vào môi trường cần phải có một chiến lược thích hợp để nhằm vừa có thể khai thác tốt nhất những giá trị của tự nhiên nhưng đồng thời không làm mất đi của tự nhiên những yêu cầu cơ bản cho sự tái tạo và phát triển. Bởi sự tồn tại trong đa dạng của tự nhiên cũng chính là sự đa dạng cần có cho sự phát triển của con người và xã hội loài người. Có như thế mới bảo đảm sự khai thác một cách lâu dài và bền vững đối với tự nhiên. Ngày nay, sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã đạt được những bước tiến khá dài, đồng thời với nó đó là làm mất đi của tự nhiên sự cân bằng cần thiết. Sự phát triển về khoa học kỹ thuật cũng như đẩy mạnh phát triển kinh tế trên cơ sở thành quả của khoa học và công nghệ là để giải phóng con người, đưa lại cho con người cuộc sống tốt hơn, và bền vững hơn. Song hiện nay, những công cụ của sự phát triển đó đang trở thành một trong những yếu tố tác động đến môi trường và gây nên những bất lợi nhất định cho quá trình phát triển. Tuy nhiên, sự phát triển đó của khoa học không hề và không thể đối lập hay trở thành xu

hướng đối chọi với môi trường sống của con người. Mà trái lại, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ lại mở ra một cơ hội mới cho vấn đề bảo vệ môi trường. Giải quyết tốt mâu thuẫn giữa phát triển kinh tế với vấn đề môi trường sinh thái là điều kiện tốt cho kinh tế phát triển đồng thời tạo thời cơ thuận lợi cho môi trường được bảo vệ tốt hơn. Với những thành tựu đã đạt được và xu thế phát triển của thế giới ngày nay nói chung và Đà Nẵng chúng ta nói riêng, bắt buộc phải có sự vận dụng các thành quả của khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất và bảo vệ môi trường sống.

Ba là: Trong điều kiện lịch sử cụ thể của Đà Nẵng phải có sự thay đổi cách thức tác động của con người vào môi trường theo hướng ngày càng thân thiện với môi trường hơn ngay từ bây giờ đã là muộn. Bảo đảm mối quan hệ thống nhất giữa con người và tự nhiên với bảo vệ môi trường.

Bốn là: Trước thực trạng môi trường sinh thái bị ô nhiễm trong khi mục tiêu phát triển thành phố theo hướng đưa du lịch - dịch vụ đi trước một bước thì việc tìm và ứng dụng các giải pháp bảo vệ môi trường rất cấp thiết.

Năm là: Trước thực trạng bảo vệ môi trường sinh thái, Đà Nẵng đã đưa ra những chủ trương, biện pháp thích hợp để nâng cao các giá trị kinh tế nhưng đồng thời bảo vệ được môi trường. Các mục tiêu, phương hướng, giải pháp của Đà Nẵng trong kết hợp phát triển kinh tế, xã hội với bảo vệ môi trường có ý nghĩa then chốt đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của thành phố không những trước mắt mà còn là sự định hướng và dự báo cho khả năng phát triển lâu dài trong chiến lược phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1] Lê Quý An (1992), "Những quan điểm chủ yếu về môi trường và phát triển tại hội nghị Rio", *Tạp chí Thông tin Môi trường*, (3), tr. 3.
- [2] Ph. Ăngghen (2004), *Biện chứng của tự nhiên*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3] Ph. Ăngghen (2004), *Chống Duyrinh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] Ph.Ăngghen, C.Mác, V.I.Lênin, Stalin (1971), *Bàn về tổ chức lao động*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [5] Ph. Ăngghen, C.Mác, V.I.Lênin (1961), *Bàn về sinh vật học*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [6] Ph. Ăngghen, C.Mác (2004), *Hệ tư tưởng Đức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [7] Ph. Ăngghen, C.Mác (1980), *Tuyển tập, tập 1*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
- [8] Ph. Ăngghen, C.Mác (1995), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Ph. Ăngghen, C.Mác (1995), *Toàn tập, tập 19*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Ph. Ăngghen, C.Mác (1996), *Toàn tập, tập 28*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [11] Ph. Ăngghen, C.Mác (1994), *Toàn tập, tập 29*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [12] Phạm Văn Boong (2000), "Một số nhận thức triết học - xã hội về vấn đề môi trường sinh thái", *Tạp chí Triết học*, (8).
- [13] Nguyễn Thế Chinh (2003), *Giáo trình Quản lý môi trường*, Nxb Thống Kê, Hà Nội.

- [14] Hoàng Đình Cúc (2009), "Phát triển bền vững ở Việt Nam, một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Triết học*, (8), tr. 3-8.
- [15] Nguyễn Trọng Chuẩn (1992), "Một vấn đề cần được quan tâm: Môi quan hệ giữa các yếu tố sinh học và các yếu tố xã hội trong con người", *Tạp chí Triết học*, (3), tr. 23
- [16] Bùi Văn Dũng (2005), "Cơ sở triết học nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường", *Tạp chí Triết học*, (04), tr. 38-42.
- [17] Hoàng Minh Đạo (2008), "Tiếp tục triển khai nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong thời kỳ đầu mạnh CNH-HĐH", *Tạp chí Cộng sản*, (792), tr 38.
- [18] Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX*, Đà Nẵng.
- [19] Đảng bộ thành phố Đà Nẵng, *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX*, Đà Nẵng.
- [20] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [21] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [22] Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Dự thảo các văn kiện trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Hà Nội.
- [23] Giáo trình chủ nghĩa duy vật biện chứng, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [24] Lưu Đức Hải - Nguyễn Ngọc Sinh (2001), *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [25] Lương Đình Hải (2006), "Một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của việc giải quyết mối quan hệ giữa hiện đại hóa xã hội và môi trường sinh thái", *Tạp chí Triết học*, (6), tr. 37-43.

- [26] Lương Đình Hải (2007), "Phát triển xã hội bền vững và hài hòa, những vấn đề lý luận và thực tiễn chủ yếu hiện nay", *Tạp chí Triết học*, (2), tr. 27-34.
- [27] Nguyễn Đình Hòa (2004), "Công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta hiện nay: khía cạnh môi trường sống", *Tạp chí Triết học*,
- [28] Nguyễn Đình Hòa (2005), "Sự vượt trước trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bảo vệ môi trường sống", *Tạp chí Triết học*, (4), tr. 14-21.
- [29] Nguyễn Đình Hòa (2007), "Phát triển bền vững trên nền tảng sự đồng tiến hóa giữa con người và tự nhiên", *Tạp chí Triết học*, (3), tr. 29-25.
- [30] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Triết học (2000), *Triết học Mác - Lênin tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [31] Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Khoa Triết học (2004)
- [32] Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh (2004), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [33] Nguyễn Văn Huyền (2002), *Mấy vấn đề triết học về xã hội và phát triển con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [34] Nguyễn Đức Khiển (2001), *Môi trường và phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [35] Đặng Mộng Lân (2001), *Từ điển môi trường và phát triển bền vững*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
- [36] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập, tập 18*, Nxb Tiến bộ, Maxcova.
- [37] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập, tập 29*, Nxb Tiến bộ, Maxcova.
- [38] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập, tập 30*, Nxb Tiến bộ, Maxcova.
- [39] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập, tập 42*, Nxb Tiến bộ, Maxcova.
- [40] V.I.Lênin (1978), *Toàn tập, tập 44*, Nxb Tiến bộ, Maxcova.

- [41] Liusihua (2006), "Phác thảo về kinh tế học sinh thái mác xít", *Tạp chí Triết học*, (12), tr. 40-46.
- [42] Hồ Chí Minh (2000), *Toàn tập, tập 9*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [43] Lê Tôn Nghiêm (2000), *Lịch sử triết học phương Tây, tập 1*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [44] Phương Nhung (2010), "Những thảm họa môi trường 2010", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (1), tr. 51-53.
- [45] Nguyễn Thị Oanh (2009), "Vai trò của con người trong sự phát triển xã hội theo hướng bền vững", *Tạp chí Triết học*, (8).
- [46] Đặng Quang Phán (2009), "Quỹ đất ở thực trạng và giải pháp phát triển", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (18), tr.15.
- [47] Võ Hồng Phúc (2010), "Tổng quan tình hình kinh tế xã hội năm 2010 và nhiệm vụ năm 2011", *Tạp chí Cộng sản*, (819), tr. 21-23.
- [48] Tú Phương (2010), "Một số bất cập trong việc khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên nước dưới đất", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (17), tr. 32.
- [49] Bùi Thanh Quát (2000), *Lịch sử triết học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [50] Sở Tài nguyên- Môi trường, *Đánh giá hiện trạng môi trường và tình hình công tác quản lí môi trường Đà Nẵng*, 2011, Đà Nẵng.
- [51] Phùng Chí Sỹ (2003), *Quy hoạch môi trường phục vụ quy hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố Đà Nẵng*, Hồ Chí Minh.
- [52] Lê Doãn Tá (1994), *Tập bài giảng lịch sử triết học, tập 2*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [53] Văn Thanh (2008), "Bàn về bảo vệ nguồn tài nguyên nước mặt", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (4), tr.26.
- [54] Đỗ Mai Thành (2004), "Dân số và vấn đề bảo vệ môi trường", *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (12), tr. 23.

- [55] Chu Thái Thành (2009), “Bảo vệ môi trường yêu cầu cấp thiết trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (800), tr. 55.
- [56] Chu Thái Thành (2011), “Bảo vệ môi trường nâng cao chất lượng sống của nhân dân vùng biển đảo”, *Tạp chí Tài nguyên và Môi trường*, (4), tr. 22.
- [57] Huỳnh Vạn Thắng (2005), *Đánh giá tài nguyên nước mặt hệ thống sông Cu Đê và sông Túy Loan phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của thành phố*, Đà Nẵng.
- [58] Chu Thái Thành (2011), “Bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững”, *Tạp chí Cộng sản*, (822), tr.53.
- [59] Thành ủy Đà Nẵng (2011), *Thông tin nội bộ (8)*
- [60] Thích Chơn Thiện (2009), *Phật học khái luận*, Nxb Phương đông.
- [61] Nguyễn Tài Thư (2005), *Vấn đề con người trong Nho học sơ kỳ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [62] Đào Mạnh Tiến và nnk (2009), *Báo cáo đề tài: “Điều tra, đánh giá tài nguyên môi trường vùng vịnh Đà Nẵng”*, Hà Nội.
- [63] Cung Kim Tiến (2002), *Từ điển Triết học*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
- [64] UBND thành phố Đà Nẵng (2007), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học về quản lý và phát triển bền vững kinh tế biển Đà Nẵng*, Đà Nẵng.

Trang Website:

- [65] <http://www.danang.gov.vn>

